



Đề cương môn Lịch sử văn minh thế giới USSH

Triết học Mác Lenin (Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)



Scan to open on Studeersnel

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI KỲ

Môn: Lịch sử văn minh thế giới

***** MỤC LỤC *****

Câu 1 . Điều kiện ra đời và những thành tựu chính của văn minh Ai Cập cổ đại	1
1.1 CƠ SỞ HÌNH THÀNH	1
1.1.1 Điều kiện tự nhiên	1
1.1.2 Điều kiện kinh tế.....	1
1.1.3 Điều kiện xã hội.....	2
1.2 NHỮNG THÀNH TỰU TIÊU BIỂU CỦA VĂN MINH AI CẬP	2
1.2.1 Chữ viết	2
1.2.2 Văn học.....	3
1.2.3 Tôn giáo: đa thần	3
1.2.4 Kiến trúc và điêu khắc	3
1.2.5 Khoa học tự nhiên.....	4
Câu 2 . ĐK ra đời và những thành tựu chính của văn minh Lưỡng Hà.....	4
2.1 CƠ SỞ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA VĂN MINH LƯỠNG HÀ	4
2.1.1 Điều kiện tự nhiên	4
2.1.2 Điều kiện kinh tế.....	5
2.1.3 Điều kiện xã hội – dân cư.....	5
2.2 NHỮNG THÀNH TỰU TIÊU BIỂU CỦA VĂN MINH LƯỠNG HÀ	5
2.2.1 Chữ viết	5
2.2.2 Văn học.....	5
2.2.3 Tôn giáo.....	6
2.2.4 Luật pháp	6
2.2.5 Kiến trúc và điêu khắc	8
2.2.6 Khoa học tự nhiên.....	8
Câu 3 . Sự ra đời giáo lý cơ bản và sự truyền bá đạo Islam	8
3.1 Sự ra đời của đạo Hồi - nhà nước Hồi giáo thành lập.....	8

3.1.1	Tiền đề kinh tế - xã hội.....	9
3.1.2	Tiền đề tư tưởng	9
3.1.3	Người sáng lập:.....	9
3.2	Giáo lý cơ bản của đạo Hồi.....	10
3.2.1	Thế giới quan:.....	10
3.2.2	Nhân sinh quan (Quan điểm xã hội).....	11
3.2.3	Nghĩa vụ tín đồ:	11
3.2.4	Kinh thánh	12
3.3	Quá trình phát triển và truyền bá Hồi giáo.....	12
3.4	Vai trò và ảnh hưởng.....	12
Câu 4	. Điều kiện ra đời và thành tựu chính của văn minh AD cổ đại	12
4.1	Điều kiện ra đời.....	12
4.1.1	Điều kiện tự nhiên	12
4.1.2	Điều kiện xã hội.....	14
4.2	THÀNH TỰU TIÊU BIỂU CỦA VĂN MINH ÁN ĐỘ	14
4.2.1	Chữ viết	14
4.2.2	Văn học - hai thành tựu rực rỡ nhất: Vêđa và Sử thi.....	15
4.2.3	Nghệ thuật.....	15
4.2.4	Khoa học tự nhiên.....	15
Câu 5	. Tôn giáo.....	16
5.1	SỰ RA ĐỜI CỦA PHẬT GIÁO VÀ NHỮNG GIÁO LÝ CƠ BẢN	18
5.1.1	Sự ra đời của Phật giáo	18
5.1.2	Giáo lý cơ bản của đạo Phật	19
5.2	QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT GIÁO Ở ÁN ĐỘ VÀ SỰ TRUYỀN BÁ	20
	CỦA TÔN GIÁO NÀY RA BÊN NGOÀI.....	20
5.2.1	Quá trình phát triển của Phật giáo ở Ấn Độ	20
5.2.2	Sự truyền bá của Phật giáo ra bên ngoài	21
Câu 6	. Điều kiện ra đời và thành tựu chính của văn minh Trung Hoa	22
	TRIỂN CỦA VĂN MINH TRUNG HOA.....	22
6.1.1	Điều kiện tự nhiên	22

6.1.2 Điều kiện kinh tế.....	23
6.1.3 Điều kiện xã hội.....	24
6.2 NHỮNG THÀNH TỰU CỦA VĂN MINH TRUNG HOA	24
6.2.1 Chữ viết	24
6.2.2 Văn học.....	25
6.2.3 Sử học	26
6.2.4 Nghệ thuật.....	26
6.2.5 Khoa học tự nhiên.....	27
6.2.6 Kỹ thuật: 4 phát minh lớn.....	28
6.2.7 Tư tưởng – tôn giáo	29
6.2.8 Giáo dục.....	29
Câu 7 . Bối cảnh xã hội Trung quốc	30
7.1 BỐI CẢNH XÃ HỘI TRUNG QUỐC THỜI ĐÔNG CHU VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA NHO GIÁO	30
7.1.1 Bối cảnh xã hội	30
7.1.2 Sự ra đời của Nho giáo	30
7.2 QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN, SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA NHO GIÁO TRONG LỊCH SỬ VÀ XÃ HỘI HIỆN ĐẠI.....	31
7.2.1 Quá trình phát triển.....	31
7.2.2 Vai trò - ảnh hưởng.....	34
Câu 8 . Văn minh Hi Lạp (ĐK ra đời, tc nhà nc và thành tựu tiêu biểu).....	34
8.1 Điều kiện ra đời và tính chất nhà nước S- A.....	34
8.1.1 Nhà nước cộng hòa Sparte:.....	34
8.1.2 Nhà nước dân chủ chủ nô Athens.....	35
8.2 Thành tựu	37
8.2.1 Sự phát triển của nền DC cổ đại	37
8.2.2 Chữ viết	38
Câu 9 . Đạo KITO.....	38
9.1 Bối cảnh xã hội La Mã.....	38
9.2 Sự ra đời của đạo Cơ Đốc	39
9.2.1 Tiền đề tư tưởng:	39

9.2.2 Người sáng lập:.....	39
9.2.3 Quá trình truyền bá:	39
9.3 GIÁO LÝ CƠ BẢN CỦA ĐẠO CƠ ĐỐC VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA TÔN	40
GIÁO NÀY	40
9.3.1 Giáo lý cơ bản.....	40
9.3.2 Vai trò, ảnh hưởng.....	42
Câu 10 . Phát kiến địa lý.....	43
THẾ KỈ XV	43
10.1.1 Nguyên nhân.....	43
10.1.2 Điều kiện.....	44
10.2 DIỄN TIẾN CƠ BẢN CỦA CÁC PHÁT KIẾN ĐỊA LÝ LỚN VÀ HỆ QUẢ CỦA NÓ	
43	44
10.2.1 Diễn tiến: những cuộc phát kiến lớn thế kỷ XV – XVI.....	45
10.2.2 Hệ quả.....	45
Câu 11 . Phong trào văn hóa Phục hưng ở Châu Âu thời kỳ trung đại.....	46
11.1 HOÀN CẢNH RA ĐỜI (CƠ SỞ HÌNH THÀNH) VÀ TÍNH CHẤT CỦA PHONG	
TRÀO VĂN HÓA PHỤC HƯNG.....	46
11.2 THÀNH TỰU NỘI DUNG TƯ TƯỞNG VÀ Ý NGHĨA CỦA PHONG TRÀO PHỤC	
HƯNG.....	48
11.2.1 Về văn học	48
11.2.2 Về nghệ thuật.....	49
11.2.3 Chủ nghĩa nhân văn	50
Câu 12 . Phong trào cải cách tôn giáo ở Tây Âu hậu kì trung đại	51
12.1 Nguyên nhân dẫn đến phong trào cải cách ở châu Âu hậu kì trung đại.....	51
Câu 13 . Tiền đề và kết quả của Cách mạng CN nửa cuối TK 18-đầu 19.....	54
13.1 Tiền đề	54
13.1.1 Sự phát triển của sức sản xuất	54
13.1.2 Tích lũy TB.....	54
13.1.3 Thắng lợi của các cuộc cm Ts và sự ra đời của các quốc gia TBCN	55
13.2 Kết quả	55

Câu 1. Điều kiện ra đời và những thành tựu chính của văn minh Ai Cập cổ đại.

1.1 CƠ SỞ HÌNH THÀNH

1.1.1 Điều kiện tự nhiên

- **Vị trí địa lý:** là một khu vực tương đối bị đóng kín.
 - Ai Cập ở vùng Đông Bắc châu Phi (Northeast Africa), nằm dọc theo vùng hạ lưu của lưu vực sông Nile.
 - Vị trí tiếp giáp: phía Bắc – Địa Trung Hải, phía Đông – Biển Đỏ, phía Tây – sa mạc Xahara, phía Nam – Nubi (một vùng núi hiểm trở khó qua lại)
- ⇒ Các mặt đều bị những biên giới thiên nhiên cách trở nên trong một thời gian dài, Ai Cập cổ đại phát triển tương đối độc lập, ít có mối quan hệ với những khu vực xung quanh. Chỉ có ở Đông Bắc, vùng kênh đào Xuyê say này, người Ai Cập có thể qua lại với vùng Tây Á.
- **Vai trò của sông Nile**
 - Sông Nile: bắt nguồn từ vùng xích đạo châu Phi, dài 6.700 km, chảy xuyên qua lãnh thổ Ai Cập tạo nên vùng thung lũng sông rộng lớn, chia Ai Cập làm 2 miền rõ rệt theo dòng chảy từ Nam lên Bắc: Thượng Ai Cập – miền Nam (một dải lưu vực hẹp), Hạ Ai Cập – miền Bắc (một đồng bằng hình tam giác)
 - **“Ai Cập là tặng phẩm của sông Nile”** (nhà sử học Hi Lạp Herodotos): hàng năm, từ tháng 6 – 11, nước sông Nile dâng cao đem theo một lượng phù sa rất phong phú, cung cấp nguồn nước tưới dồi dào và là nguồn thực phẩm vô tận cho người dân,...
- ⇒ Tạo điều kiện cho nền kinh tế sớm phát triển => đưa Ai Cập bước vào nền văn minh sớm nhất thế giới
- **Tài nguyên thiên nhiên:** nhiều loại đá quý (đá vôi, đá bazan, đá hoa cương, đá mã não,...), kim loại (đồng, vàng), sắt phải đưa từ bên ngoài vào
- **Khí hậu:** khí hậu sa mạc quanh năm khô nóng => lưu giữ lâu dài những thành tựu (các công trình kiến trúc cổ, bảo quản xác ướp,...).

1.1.2 Điều kiện kinh tế

- **Nền nông nghiệp thủy nông:** là một hệ quả tất yếu dưới tác động của các điều kiện tự nhiên của Ai Cập.
- Thời gian: xuất hiện từ rất sớm, cách nay khoảng 9000 năm (thiên niên kỉ thứ 7 TCN).

- Hình thức: ban đầu lối sản xuất khá đơn giản, về sau, ngày càng được cải tiến từ công cụ lao động, kỹ thuật sản xuất,... Hình thái công cụ phong phú, trong đó chủ yếu là công cụ đá. Cơ chế mùa vụ, xen canh, gối vụ,... bước đầu hình thành.
- Thủy lợi: ngày càng trở nên cấp thiết => thúc đẩy các cư dân Ai Cập cổ đại phải liên kết lại => tạo tiền đề hình thành Nhà nước.

Ngoài ra, với nguồn nguyên liệu dồi dào (nhất là đá) cũng thúc đẩy kinh tế thủ công nghiệp phát triển (rèn, dệt, chế tác đá, làm giấy,...)

1.1.3 Điều kiện xã hội

Cư dân chủ yếu của Ai Cập ngày nay là người Ả-rập, nhưng thời cổ đại, cư dân ở đây là người Libi, người da đen và có thể có cả người Xêmit di cư từ châu Á tới.

Dựa trên những điều kiện thuận lợi đó, nền văn minh Ai Cập cổ đại đã hình thành, trải qua lịch sử phát triển hàng ngàn năm và đạt được rất nhiều thành tựu rực rỡ.

1.2 NHỮNG THÀNH TỰU TIÊU BIỂU CỦA VĂN MINH AI CẬP

1.2.1 Chữ viết

Ai Cập là một trong những dân tộc đầu tiên trên thế giới sáng tạo ra chữ viết. Chữ viết là một hình thức ký hiệu đặc biệt ra đời nhằm ghi lại tiếng nói của con người, lưu giữ những gì con người muốn biểu hiện, truyền đạt,...

- Được phát hiện trên các bức phù điêu, tường vách của những lăng mộ, đền đài,... và qua các tài liệu viết bằng giấy Papyrus. Năm 1822, người đầu tiên trên thế giới - nhà nghiên cứu người Anh Châm-pô-liông đã giải mã thành công chữ viết của người Ai Cập cổ đại.
- **Chữ tượng hình:** một hình thức chữ viết đơn giản - sử dụng những hình vẽ ghi chép ngoại hình để miêu tả nội dung của từ. => còn bộc lộ nhiều hạn chế, chỉ biểu thị được những từ mang tính cụ thể, không biểu hiện được những từ mang tính trừu tượng.
- **Chữ tượng ý:** được phát triển từ chữ tượng hình - song đơn giản hóa, kết hợp nhiều hình với nhau => cũng không thể biểu đạt hết những ý phức tạp, thiếu chính xác, trong một số trường hợp có thể gây hiểu sai...

- **Sự kết hợp giữa tượng ý và ghi âm:** tượng ý liên kết các hình vẽ, sử dụng hệ thống biểu tượng để diễn đạt từ. Ghi âm sử dụng những ký hiệu đặc biệt ghi lại cách phát âm từ của con người.

=> Chữ viết đã giúp cho người Ai Cập cổ đại ghi chép, lưu trữ lại nhiều thông tin quý giá về chính trị, tôn giáo, lịch sử, văn học,... Tuy nhiên, chữ viết Ai Cập cổ còn rất nhiều hạn chế, khó học, khó diễn giải nên trước kia chỉ có giai cấp quý tộc và hệ thống thư lại là có thể sử dụng được loại chữ này.

1.2.2 Văn học

- Thể loại: tục ngữ, thơ ca trữ tình, truyện ngụ ngôn, trào phúng, thần thoại,...
- Tác phẩm chính: Truyện hai anh em, Nói Thật và Nói Láo, Nói chuyện với linh hồn của mình, Lời kể của Ipuxe, Sống sót sau vụ đắm thuyền,...

1.2.3 Tôn giáo: đa thần

➤ **Các thần tự nhiên:**

- Thiên thần – thần Nut: là một nữ thần được thể hiện qua hình tượng một người đàn bà hoặc một con bò cái
- Địa thần – thần Ghép: là một nam thần
- Thủy thần, tức thần Sông Nile – thần Odirix: vị thần giúp cho ruộng đồng tươi tốt, bốn mùa thay đổi, cây cối chết rồi sống lại
- Thần không khí – thần Su: là sự kết hợp giữa thần Nut và thần Ghép
- Thần Mặt Trời – thần Ra

➤ **Thờ người chết:** họ quan niệm rằng trong mỗi con người đều có một linh hồn, con người không thể nhìn thấy. Linh hồn tồn tại đến khi thi thể con người hủy nát => nếu thi thể được bảo tồn thì linh hồn một lúc nào đó sẽ nhập vào thể xác và con người sẽ sống lại => tục ướp xác

➤ **Thờ nhiều loại động vật** từ dã thú, gia súc đến côn trùng, đặc biệt là bò mộng Apix

➤ **Thờ các hình tượng tưởng tượng** như phượng hoàng, nhân sư

1.2.4 Kiến trúc và điêu khắc

Kiến trúc và Điêu khắc là những thành tựu được đánh giá là to lớn, quan trọng bậc nhất của người Ai Cập. Những tác phẩm kiến trúc và điêu khắc đều chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi điều kiện tự nhiên, tôn giáo Ai Cập cổ đại, nhìn chung đều có quy mô to lớn, đồ sộ.

- **Kiến trúc:** nhiều công trình kiến trúc đạt trình độ kỹ thuật cao, quy mô to lớn, đồ sộ, đặc biệt là những kiến trúc về tôn giáo như đền thờ Canác, đền thờ Loxo, kim tự tháp Khêốp,...
- **Điều khắc:** đối tượng chủ yếu được miêu tả là tôn giáo, thần thánh, các vị Pharaoh,... là một bộ phận của kiến trúc và không tách rời kiến trúc. Có thể kể đến những tác phẩm điêu khắc nổi tiếng của người Ai Cập cổ đại như tượng thư lại, tượng nhân sư Xphanh, tượng hoàng hậu Nê-phéc-ti-ti, phù điêu trên các lăng mộ cổ,...

=> 2 công trình vĩ đại nhất: Kim tự tháp; Tượng Xphanh (Nhân sư)

1.2.5 Khoa học tự nhiên

- **Toán học:** trình độ tương đối cao thể hiện thông qua cách tính tỉ lệ của các kim tự tháp, khả năng tính toán lên đến hàng triệu...
 - Tính được gần đúng số pi $\sim 3,16$, tìm ra công thức tính chu vi, diện tích của nhiều hình khác nhau
 - Hệ thống thập tiến vị được sử dụng (quy ước cứ 10 đơn vị tạo thành 1 chục)
- **Thiên văn học:** xuất phát từ nhu cầu nhận biết sự lên xuống của mực nước sông Nin để phục vụ cho sản xuất
 - Nhận biết được các chòm sao, xác định vị trí của nhiều hành tinh trong hệ mặt trời; tính toán được chính xác sự lên xuống của mực nước sông Nin,...
 - Lịch pháp: phát minh ra hệ thống Dương lịch Xuy-xơ-gheh (Dương lịch Ai Cập) - Đo đạc thời gian: một số loại đồng hồ như đồng hồ mặt trời, đồng hồ nước ➤ **Y học**
 - Đã có khả năng nhận biết các loại bệnh và có kinh nghiệm, phương pháp trong điều trị một số căn bệnh.
 - Đạt thành tựu rực rỡ trong kỹ thuật ướp xác.

Câu 2 . ĐK ra đời và những thành tựu chính của văn minh Lưỡng Hà.

2.1 CƠ SỞ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA VĂN MINH LƯỠNG HÀ

2.1.1 Điều kiện tự nhiên

- Nằm giữa hai con sông Euphrates và Tigris. Hai con sông này có vị trí quan trọng trong việc hình thành vùng đồng bằng ở giữa tạo nên nền văn minh Lưỡng Hà. Nơi hẹp nhất giữa hai dòng sông được gọi là Babylon.

- Là một vùng đất màu mỡ thuận lợi cho cuộc sống con người song hoàn toàn dễ ngổ ở mọi phía, không có những biên giới hiểm trở bảo vệ nên trong lịch sử đã trở thành vùng tranh giành của nhiều tộc người dẫn đến sự hưng vong của nhiều quốc gia.
- Tài nguyên: có một loại đất sét rất tốt. Đây là nguyên liệu cho kiến trúc, lưu trữ văn bản chữ viết,...

2.1.2 Điều kiện kinh tế

⇒ Nền văn minh nông nghiệp kết hợp với văn minh thương nghiệp
Nông nghiệp có nhiều yếu tố thuận lợi để phát triển đặc biệt là vùng đồng bằng bằng phẳng, ít bị ngăn cách, nguồn cung cấp nước tưới đều đặn từ hệ thống sông Tigris - Euphrates. Nhờ có điều kiện tự nhiên thuận lợi nên ngay khi công cụ sản xuất còn tương đối thô sơ thì nông nghiệp vẫn có điều kiện phát triển, sớm bước vào xã hội văn minh.

2.1.3 Điều kiện xã hội – dân cư

Cư dân cổ xưa nhất ở Lưỡng Hà là người Xume nhưng sau đó có nhiều dân tộc như Accat, Amôrit, Xêmit đã đến xâm lược Lưỡng Hà và lập nên nhiều quốc gia riêng. Ngoài ra, các tộc người trước sau tới Lưỡng Hà lại đồng hóa với nhau khiến cho thành phần cư dân ở đây hết sức phức tạp

2.2 NHỮNG THÀNH TỰU TIÊU BIỂU CỦA VĂN MINH LƯƠNG HÀ

2.2.1 Chữ viết

- Chữ viết đầu tiên do người Xume sáng tạo vào cuối thiên niên kỷ IV TCN. Chữ viết này là **chữ tượng hình**, dùng que để vạch trên đất sét. Do sự bố trí khác nhau của các nét chữ khác nhau nên gọi là chữ viết hình nêm hay chữ tiết hình.
- Về sau người Phênixê và người Ba Tư cải tiến chữ tiết hình thành văn chữ cái, tuy nhiên phải đến sau công nguyên, **chữ phiên âm** mới hoàn toàn thay thế. Ngày nay, các tư liệu của văn minh Lưỡng Hà đã được giải mã và dịch ra ngôn ngữ hiện đại.

2.2.2 Văn học

- Hai bộ phận chính: văn học dân gian và sử thi.

- **Văn học dân gian:** phản ánh cuộc sống lao động của nhân dân, cách ứng xử của con người được truyền miệng từ đời này sang đời khác nên ngày nay được biết đến không nhiều.
- **Sử thi:** Chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi tín ngưỡng, tôn giáo Lưỡng Hà cổ đại nên chủ đề là ca ngợi các thần, tiêu biểu như sử thi *Khai thiên lập địa*, *Nạn hồng thủy*, *Gingamét*,...

2.2.3 Tôn giáo

- Cư dân Lưỡng Hà cổ đại theo đa thần giáo, thờ cúng nhiều thần linh tự nhiên, động vật, thực vật, linh hồn người chết,... Tuy nhiên mỗi thành bang lại thờ các vị thần khác nhau, vị trí các thần cũng khác nhau.
- Việc thờ cúng thần chết cũng rất được coi trọng, người Lưỡng Hà rất chú ý đến lễ mai táng.

2.2.4 Luật pháp

Hamurabi là bộ luật quan trọng nhất của Lưỡng Hà cổ đại được khắc trên một tấm bia đá gồm 282 điều luật đề cập đến tội dân sự, hình sự, quyền lợi, nhiệm vụ của binh lính, chế độ ruộng đất, tô thuế, nô lệ,...

Luật Hammurabi là bộ luật tiêu biểu nhất của Lưỡng Hà cổ đại. Bộ luật được các nhà khảo cổ Pháp phát hiện ở Susa (Đông Babylon) vào năm 1901. Luật Hammurabi gồm 282 điều, được khắc trên cột đá bazan cao 2,25 m, đường kính đáy 2 m. Bộ luật được các nhà soạn luật soạn vào thế kỷ XVIII TCN, tuy nhiên chưa phân định rõ ràng giới giữa hình luật, dân luật, luật tố tụng hay hôn nhân gia đình.

Về nguồn gốc, bộ luật là sự kết tinh các quy định do vua Hammurabi và Tòa án cấp cao để lại. Đồng thời, luật có sự kế thừa các bộ luật của người Sumer; luật Lipitistar của Nippur và luật Eshnunna (thế kỷ XX TCN). Bộ luật thể hiện tư tưởng chính trị của Vua muốn thông qua luật pháp để hạn chế, xoa dịu mâu thuẫn xã hội ở Babylon, củng cố và phát triển kinh tế - xã hội thông qua mua bán nhà cửa, ruộng vườn, gia súc, vay mượn... phát triển đa dạng

+ Chế định hợp đồng, vay mượn: luật quy định muốn thực hiện hợp đồng phải có 3 điều kiện: (1) tài sản chưa lưu thông; (2) người bán là chủ sở hữu; (3) việc ký kết hợp đồng có sự làm chứng của một số người. Về hợp đồng mua bán, luật quy định: người bán nếu bị người làm chứng tố cáo là mình bán đồ của người khác sẽ bị tử hình; chủ đồ vật không

chứng minh cho người làm chứng biết đồ bị mất là của mình cũng bị tử hình (tội vu khống, điều 9; 11)

+ Chế độ lĩnh canh ruộng đất. Luật quy định mức tô thường là $\frac{1}{3}$ đến $\frac{1}{2}$ sản phẩm; mức tô vườn cây ăn quả chiếm $\frac{2}{3}$ sản phẩm (điều 41). Có thiên tai xảy ra, người lĩnh canh chịu thiệt hại nhiều nhất: trả trước không vì thế được bồi hoàn (điều 45; 46); không trả đúng hạn thì phải trả lại cả nợ lẫn lãi suất (điều 48). Mức lãi suất khá cao: 20% nếu là vay tiền, 33,3% nếu là vay lương thực. Luật cho phép chủ nợ bảo lãnh bằng bất động sản của con nợ và gia đình con nợ.

+ Hôn nhân – gia đình. Luật quy định người chồng là chủ trong gia đình, có toàn quyền kinh tế - xã hội, bán vợ đợ con cho người khác dưới hình thức con nuôi (điều 185; 188). Vợ vô sinh thì chồng được ly hôn, vợ có thể lấy lẽ và ở lại nhà chồng. Quyền ly hôn của phụ nữ bị hạn chế. Phụ nữ được ly hôn nếu chồng ngoại tình, bỏ nhà ra đi, vu cáo vợ ngoại tình.

+ Thừa kế tài sản. Luật quy định 2 hình thức thừa kế: theo luật và di chúc. Khi người quá cố để lại tài sản mà không di chúc thì tài sản thuộc về người thừa kế. Thừa kế theo di chúc có xuất hiện nhưng rất hạn chế. Luật quy định thêm nếu con trai không mắc tội nặng thì cha được thừa kế tài sản của con. Con trai – con gái thừa kế ngang nhau, con nô tì cũng được thừa kế nếu người cha nhận làm con mình.

+ Hình luật trong luật Hammurabi khắc nghiệt. Hầu hết các quy định về hình sự đều cho phép áp dụng hình thức “báo thù”, “trả nợ máu”, mức hình phạt luôn tương xứng với mức tội ác: giết người thì xử tội chết, làm chết con người khác thì con của phạm nhân cũng phải chết, nếu bị vu cáo giết người thì phải tự tử.... Khi xã hội phân giai cấp thì hình luật thay đổi. Người Mushkenu tát một người Mushkenu khác bị phạt 84 g bạc. Luật cũng quy định phạt vạ: cả công xã phải trả phạt cho người bị cướp tài sản nếu không tìm ra thủ phạm, người bị hại chết thì công xã nộp phạt thêm. Những loại tội phạm đặt biệt nghiêm trọng như giết người, cướp của (30 loại theo luật Hammurabi) sẽ bị xử tử. Hình thức xử tử khắc nghiệt: đốt trên giàn lửa, đóng cọc, chìm xuống nước...

+ Phân biệt đẳng cấp. Luật quy định, kẻ nào giúp đỡ nô lệ chạy trốn hay xâm phạm tài sản riêng bị phạt. Kẻ nào ăn cắp gia súc hay thuyền bè bị phạt nặng từ 10 – 30 lần so với giá trị tài sản đó, nếu kẻ đó không thể bồi hoàn thì bị giết. Quản lý làm thất thoát tài sản của gia chủ thì bị phanh thây bằng bò kéo.

+ Luật tố tụng thời Hammurabi chưa có hình thức cụ thể. Việc xét xử được thực hiện công khai lúc bị hại khởi tố. Các chứng cứ, bằng chứng là điều kiện xác nhận kẻ đúng và người sai. Đối với các vụ việc nghiêm trọng thì các bên buộc phải tuyên thệ trước thần linh. Các quan tòa không được thay đổi án quyết, nếu thay đổi sẽ bị cách chức. Luật này kế thừa luật thành Ur về hình thức thử tội. Điều 2 Bộ luật Hammurabi qui định: *“Nếu một người kiện một người khác, bị đơn sẽ phải đi đến một dòng sông và nhảy xuống, nếu anh ta chìm, bị dòng nước cuốn đi, nguyên đơn sẽ được sở hữu nhà của bị đơn. Nhưng ngược lại, nếu anh ta không bị chết chìm, tức là anh ta còn sống sót, thì anh ta được coi là vô tội, nguyên đơn sẽ bị giết chết, và bị đơn sẽ sở hữu nhà của nguyên đơn”*.

2.2.5 Kiến trúc và điêu khắc

- Kiến trúc: nổi tiếng nhất là vườn treo Babylon (một trong bảy kì quan thế giới cổ đại)
- Điêu khắc: bao gồm tượng và phù điêu tiêu biểu như bia luật Hamurabi, bia điều hâu, các tượng thần...

2.2.6 Khoa học tự nhiên

- **Toán học:** đã biết sử dụng phép đếm thập tiến vị, cách tính độ, cộng trừ nhân chia, bảng căn số, giải phương trình ba ẩn,... Về hình học đã biết tính diện tích một số hình, quan hệ các cạnh trong một tam giác vuông...
- **Thiên văn học:** đã xác định được đường hoàng đạo và chia đường hoàng đạo ra làm 12 cung, biết sao chổi, sao băng, động đất, bão,... Người Xume đã tính được lịch âm chia một năm thành 12 tháng với 354 ngày.
- **Y học:** biết đến nhiều loại bệnh và có phương pháp chữa trị cho nhiều bệnh khác nhau, điều chế được liệu và chuyên môn hóa...

Câu 3. Sự ra đời giáo lý cơ bản và sự truyền bá đạo Islam.

3.1 Sự ra đời của đạo Hồi - nhà nước Hồi giáo thành lập

Quá trình thành lập của nhà nước Hồi giáo gắn liền với quá trình ra đời và phát triển của đạo Hồi do nhà tiên tri Mohammed truyền bá vào thế kỉ VII tại bán đảo A Rập. Nguyên gốc tiếng A Rập của tôn giáo này là đạo Islam có nghĩa là “phục tùng”. Tuy nhiên, do đạo

này được biết đến ở Trung Quốc đầu tiên là tôn giáo của người Hồi Hột nên còn được gọi là đạo Hồi.

3.1.1 Tiền đề kinh tế - xã hội

+ Trình độ phát triển của các khu vực trên bán đảo A Rập vào thế kỷ VII không đồng đều. Vùng đất phía Nam thuận lợi phát triển nông nghiệp, cư dân sống định cư. Vùng đất phía Trung điều kiện kém hơn, dân cư chủ yếu sống du mục, phát triển kinh tế chăn nuôi.

+ Khu vực Mecca thuộc bán đảo A Rập có vị trí đặc biệt thuận lợi trong phát triển thương nghiệp, nằm trên con đường buôn bán chủ yếu từ Yemen đến Syria. Dân cư là người thuộc bộ lạc Corai, phần lớn đều theo nghề buôn bán, hoạt động thương mại. Sự phân hóa xã hội hình thành.

=> Giữa những bộ lạc du mục và cư dân định cư làm nghề buôn bán thường xuyên xảy ra tranh chấp, xung đột, tàn sát lẫn nhau. Cưỡng hiếp và cướp đoạt đã trở thành hành vi dân dã được cho là bình thường trong cuộc sống.

+ Trong bối cảnh xã hội rối loạn, các thế lực bên ngoài uy hiếp, đe dọa xâm lược bán đảo A Rập. Nguyên vọng chung của các giai tầng trong xã hội là thực hiện liên minh bộ tộc, xây dựng đất nước thống nhất để đối mặt với các nguy cơ xã hội đang trở nên gay gắt. Đây cũng là yêu cầu khách quan của tiến trình lịch sử.

3.1.2 Tiền đề tư tưởng

+ Trước khi đạo Islam ra đời, đa số người A Rập ở trên bán đảo theo tín ngưỡng tôn giáo nguyên thủy sùng bái đa thần. Mỗi bộ lạc thờ phụng một vị thần và vị thần đó cũng được tôn là tổ tiên của bộ lạc. Thần điện Kaabah ở trung tâm của Mecca là một khu kiến trúc ban đầu thờ một phiến đá đen với các tượng thần bộ tộc hằng năm đều được triều bái.

+ Đạo Do Thái và đạo Cơ Đốc thờ một thần cũng đã sớm truyền vào bán đảo A Rập. Dưới ảnh hưởng của những bộ lạc Do Thái di cư đến đây, một bộ phận người A Rập gần khu vực của họ cũng đã cải đạo sang đạo Do Thái. Đến thế kỷ VI, đạo Do Thái đã có ảnh hưởng lớn ở Yemen, thu hút cả giai cấp thống trị. Các tư tưởng của đạo Do Thái, đạo Cơ Đốc đã có những ảnh hưởng nhất định tới giáo lý của đạo Hồi sau này.

3.1.3 Người sáng lập:

Người sáng lập ra đạo Hồi là Mohammed, một nhân vật lịch sử kiệt xuất

+ Mohammed sinh năm 570 trong một gia đình quý tộc sa sút ở Mecca. Năm 25 tuổi kết hôn với một bà góa giàu có ở Mecca từ đó cuộc sống của ông ổn định, đi lên, tạo điều kiện cho hoạt động sáng tạo của Mohammed sau này.

+ Năm 40 tuổi (năm 610), Mohammed vào tu luyện trong một hang núi nhỏ ở ngoại thành Mecca. Trong một đêm, Allah đã cử thiên sứ Gabriel (hay Yibrail) đến truyền đạt Thánh dự và “khải thị” cho ông về chân lý của kinh Coran. Từ đó về sau, Mohammed tự xưng là tiếp thu sứ mệnh của chân chủ trao cho và bắt đầu truyền bá đạo Islam.

+ Năm 622, quá trình truyền đạo của Mohammed bị tầng lớp quý tộc ở Mecca phản đối, hăm hại. Ông cùng các tín đồ (Muslim) phải rời Mecca đến Yathrib (sau đổi tên thành Medina nghĩa là thành phố tiên tri). Sự kiện này được coi là năm thứ nhất của kỷ nguyên Hồi giáo.

+ Tại Medina, Mohammed đã truyền bá được đạo Hồi vào đông đảo quần chúng, thành lập một lực lượng chính trị - tôn giáo do ông đứng đầu, đặt ra “Hiến chương Medina” quy định rõ các cách ứng xử, liên minh, quan hệ với bên ngoài,... Dần dần, Mohammed đã tổ chức vũ trang Muslim ở Medina với khẩu hiệu “Chiến đấu vì đạo của Allah”

+ Năm 630, Mohammed đem 10.000 người tiến xuống Mecca. Mecca không dám chống cự. Kết quả, Mohammed trở thành người đứng đầu của nhà nước Ả Rập mới thành lập. Các tượng thần bộ lạc trong đền Kaaba bị vứt đi, nơi đây trở thành thánh điện linh thiêng nhất của đạo Hồi.

+ Năm 632, Mohammed qua đời, từ đó những người đứng đầu nhà nước và tôn giáo ở Ả Rập (Calipha) tiếp tục kế thừa ông, truyền bá và phát triển đạo Hồi.

3.2 Giáo lý cơ bản của đạo Hồi

Hồi giáo là tôn giáo nhất thần tuyệt đối chỉ tôn thờ một vị Chúa trời duy nhất là Allah

3.2.1 Thế giới quan:

Đạo Hồi tiếp thu nhiều quan điểm của các tôn giáo khác trong đó có đạo Do Thái và đạo Cơ Đốc về thuyết sáng tạo thế giới, thiên đàng và địa ngục, cuộc phán xét cuối cùng, thiên thần và ác quỷ,... Allah là người sáng tạo ra thế giới, tất cả những gì trên trời và dưới đất đều thuộc về Allah. Allah cũng sinh ra loài người và biết linh hồn của mỗi người sẽ đi về đâu.

Allah cũng có một số thiên thần giúp việc cho mình và làm sứ giả. Mohammed là sứ giả của Allah và là tiên tri của các tín đồ. Đạo Hồi thừa nhận trước Mohammed cũng có nhiều vị tiên tri như Abraham, Noah, Moise, Kitô nhưng Mohammed là nhà tiên tri cuối cùng và cũng là nhà tiên tri vĩ đại nhất.

3.2.2 Nhân sinh quan (Quan điểm xã hội)

Đạo Hồi thừa nhận chế độ đa thê nhưng chỉ cho lấy nhiều nhất là 4 vợ. Đàn ông Hồi giáo có thể kết hôn với phụ nữ của đạo Do Thái hoặc Cơ Đốc nhưng tuyệt đối không được cưới người theo đa thần giáo cũng như cấm việc cưới nàng hầu. Riêng Mohammed là ngoại lệ, ông có 10 vợ và 2 nàng hầu.

3.2.3 Nghĩa vụ tín đồ:

Cầu nguyện, bố thí, nhịn ăn và hành hương là 4 bổn phận của Hồi giáo. Thêm lòng tin vào Allah và nhà tiên tri Mohammed nữa thành 5 trụ cột của Hồi giáo

1. Thừa nhận chỉ có Allah, không có vị Chúa nào khác; thừa nhận Mohammed là sứ giả của Allah và là vị tiên tri cuối cùng. Đạo Hồi có một điểm đặc biệt là tuyệt đối không thờ ảnh tượng vì họ quan niệm rằng Allah tỏa sáng khắp mọi nơi và không có hình tượng cụ thể. Trong thánh thất Hồi giáo chỉ trang trí bằng chữ Ả Rập chứ không có tranh ảnh.
2. Hàng ngày phải cầu nguyện 5 lần vào sáng, trưa, chiều, tối và đêm. Thứ sáu hàng tuần phải đến Thánh thất làm lễ một lần.
3. Mỗi năm đến tháng Ramadan phải trai giới 1 tháng, tháng Ramadan không tương ứng với dương lịch. Các tín đồ trong 29 ngày của tháng Ramadan phải nhịn ăn uống, hút thuốc, ham muốn từ khi mặt trời mọc đến khi mặt trời lặn. Ngày đầu tiên sau tháng Ramadan là ngày phá giới, mọi người mặc quần áo mới ra đường chào hỏi, tặng quà lẫn nhau, bố thí cho người nghèo và đi tảo mộ.
4. Tín đồ phải nộp thuế cho đạo. Số tiền thuế thu được dùng để xây dựng Thánh thất, bố thí cho người nghèo, bù đắp các khoản chi tiêu của chính quyền
5. Trong suốt một đời người, nếu có khả năng thì phải hành hương đến Kaaba một lần. Đây là bổn phận thiêng liêng của người theo đạo Hồi.

Ngoài ra, tín đồ của đạo Hồi cũng phải tuân thủ theo một số luật lệ nghiêm ngặt khác như cấm ăn những con vật ăn thịt sống hay ăn tạp như chó, mèo, chuột, lợn,..

3.2.4 Kinh thánh

Của đạo Hồi là kinh Coran (tiếng Ả Rập là Qu'ran) ghi lại những lời nói của Mohammed mà theo tín đồ Hồi giáo là lời phán bảo của Allah.

3.3 Quá trình phát triển và truyền bá Hồi giáo

- Thời kỳ đầu, Hồi giáo mới chỉ được truyền bá ở bán đảo Ả Rập. Sau đó, cùng với quá trình chinh phục lãnh thổ của người Ả Rập, đạo Hồi theo đó truyền bá khắp Tây Á, Trung Á, Bắc Phi và Tây Ban Nha.
- Trong quá trình phát triển của mình, Hồi giáo chia thành hai dòng chính là Sunni và Shi'a.
- Hiện nay, Hồi giáo đã trở thành một trong những tôn giáo lớn nhất trên thế giới với số lượng tín đồ đông đảo ở nhiều khu vực trên thế giới.

3.4 Vai trò và ảnh hưởng

- Hồi giáo đóng một vai trò quan trọng trong xã hội Ả Rập, được chọn làm quốc giáo của nhiều nước, chiếm đa số dân của hơn 40 nước châu Á và châu Phi.
- Hiện nay, Hồi giáo cũng là một tôn giáo đã và đang có những ảnh hưởng sâu sắc đến tình hình chính trị - xã hội trên thế giới.

Câu 4 . Điều kiện ra đời và thành tựu chính của văn minh AD cổ đại.

4.1 Điều kiện ra đời.

4.1.1 Điều kiện tự nhiên

Trong lịch sử, tại đất nước Ấn Độ đã ra đời một trong những nền văn minh xuất hiện sớm nhất, phát triển rực rỡ, để lại nhiều thành tựu cho nhân loại. Ấn Độ trước kia bao gồm trọn vẹn phần bán đảo Ấn Độ, hiện nay chia thành các quốc gia là Ấn Độ, Pakistan, Bangladesh, Nepal.

Bán đảo Ấn Độ có hình tam giác, nằm ở phía Nam châu Á, hầu như tương đối biệt lập, ngăn cách bởi dãy núi Himalaya cao nhất thế giới => còn được gọi là một “tiểu lục địa”. Bán đảo Ấn Độ rất rộng lớn với chiều ngang 2100 km (từ 67° đến 87° kinh đông - nằm trong 3 múi giờ) và chiều dài lên đến 3000 km (từ 7° đến 32° vĩ bắc).

Ấn Độ bị chia cách với các khu vực còn lại của thế giới, liên lạc với bên ngoài bằng đường bộ gặp phải rất nhiều khó khăn. Phía Bắc và Đông Bắc là dãy núi Himalaya cao và đồ sộ, phía Tây Bắc là vùng rừng núi hiểm trở xưa thuộc về Iran, phía Nam giáp biển Ấn Độ Dương. Vị trí địa lý hai mặt giáp biển nằm giữa đường biển từ Tây (Hồng Hải và vịnh Ba Tư) sang Đông (Biển Đông, Thái Bình Dương) đã tạo lợi thế cho Ấn Độ và điểm dừng chân bắt buộc trên con đường hàng hải Tây - Đông

Bán đảo Ấn Độ chia ra làm hai vùng Bắc - Nam với điều kiện tự nhiên rất khác biệt, lấy ranh giới là dãy núi Vindya.

- Miền Bắc

Địa hình: Nhiều đồng bằng phù sa được bồi tụ bởi các con sông lớn: sông Ấn (Indus), sông Hằng (Ganga), sông Jumma,... (Ngày nay, sông Ấn hoàn toàn thuộc về lãnh thổ Pakistan).

Sông ngòi: Các dòng sông đều bắt nguồn từ dãy Himalaya, vào mùa hè, băng tuyết tan, nước sông dâng cao bồi đắp nên một vùng đồng bằng phì nhiêu. Trong số đó, sông Hằng được người Ấn Độ coi là dòng sông linh thiêng nhất.

Khí hậu: gồm 4 mùa, mùa hạ rất nóng và mùa đông rất lạnh. Vùng Tây Bắc, lưu vực sông Ấn khí hậu khô nóng và hiếm mưa, chịu tác động trực tiếp của sa mạc. Trong khi đó, vùng phía Đông Bắc, lưu vực sông Hằng có lượng mưa trung bình cao nhất thế giới. Vùng sông Hằng ở đông - bắc chịu ảnh hưởng của gió mùa, trồng lúa nước. Gió biển đem lại mưa, khí hậu dịu mát và nước sinh hoạt cho hai vùng duyên hải đông, tây.

Tài nguyên: giàu có với khoáng sản, gỗ, đá,...

=>Điều kiện tự nhiên miền Bắc Ấn Độ rất phù hợp cho cuộc sống của con người, phù hợp cho sự ra đời của một nền văn minh lớn, xuất hiện sớm trong lịch sử nhân loại.

- Miền Nam

Địa hình: Đất đai khô cằn, chủ yếu là cao nguyên. núi Vindya kéo dài thành cao nguyên Đêcan với bao gồm gần như toàn bộ miền Nam Ấn Độ với rừng rậm chiếm phần lớn diện tích. Hai dãy núi Đông Gat và Tây Gat chạy dọc ven biển. Khu vực duyên hải hẹp và dài ven biển miền Nam có địa hình thuận lợi hơn tập trung đông dân cư.

Sông ngòi: Lớn nhất là sông Nác-ba-đa, các con sông cao, dốc chảy giữa các cao nguyên, giá trị phù sa nghèo nàn.

Khí hậu: Nóng bức quanh năm, nhiệt độ trung bình trên 40°C, lượng mưa vô cùng ít ỏi, có những nơi hàng năm liền không có mưa

=>Điều kiện tự nhiên miền Nam Ấn Độ rất khó khăn cho sự phát triển cuộc sống của con người. Sự khắc nghiệt của tự nhiên in đậm dấu ấn trong lịch sử và văn hóa Ấn Độ, nơi mà “Con người ngồi mà tự thở thôi cũng khó”. Từ đó dẫn đến hệ quả người Ấn luôn mơ tưởng hướng tới sự giải thoát.

- Tổng kết

“Thiên nhiên Ấn Độ vừa đóng kín, vừa cởi mở, vừa là một tiểu lục địa thống nhất, cách biệt với bên ngoài, vừa chia cắt và khác nhau bên trong, vừa hùng vĩ, vừa cực kì đa dạng.

Sông Ấn (Indus) chính là cái nôi của nền văn minh Ấn Độ mà người dân bản địa gọi là sông Sindhu. Chính tại lưu vực con sông này, ngay từ đầu thiên niên kỷ thứ III TCN, nền văn minh đầu tiên của người Ấn Độ đã hình thành”.

4.1.2 Điều kiện xã hội

Cư dân Ấn Độ, về thành phần chủng tộc, gồm 2 loại chính:

- Người Dravida: chủ yếu cư trú ở miền Nam
- Người Arya: chủ yếu cư trú ở miền Bắc

Ngoài ra, còn có nhiều tộc người khác: người Hi Lạp, người Hung Nô, người Ả Rập,...

=> Vấn đề bộ tộc ở đây hết sức phức tạp

4.2 THÀNH TỰU TIÊU BIỂU CỦA VĂN MINH ẤN ĐỘ

4.2.1 Chữ viết

- Chữ viết đầu tiên được sáng tạo từ thời văn hóa Harappa, tìm thấy trên các con dấu cổ này là một **loại chữ dùng hình vẽ để ghi âm và ghi vần**. Chức năng của các con dấu đóng trên hàng hóa để xác nhận hàng hóa và chỉ rõ nơi xuất xứ của mặt hàng đó.

- Đến khoảng thế kỷ thứ V TCN, xuất hiện loại **chữ Kharosthi**, phỏng theo chữ viết vùng Lưỡng Hà. Sau đó xuất hiện **chữ Brahmi**. Trên cơ sở chữ Brahmi, đặt ra **chữ Devanagari** có cách viết đơn giản, thuận tiện hơn. Đó là thứ chữ mới để viết tiếng Sanskrit hiện nay vẫn được dùng tại Ấn Độ và Nepal.

4.2.2 Văn học - hai thành tựu rực rỡ nhất: Vêđa và Sử thi

- *Kinh Vêđa:*

- *Hình thức:* các bài ca và các bài cầu nguyện
- *Nội dung:* phản ánh bối cảnh xã hội Ấn Độ thời kì tan rã của chế độ công xã thị tộc, hình thành một xã hội có giai cấp và nhà nước; cuộc sống của nhân dân Ấn Độ tại thời điểm đó; chế độ đẳng cấp, việc hành quân hay một số mặt của đời sống xã hội
- *Bộ kinh Vêđa* bao gồm 4 tập *Rig Veda, Sama Veda, Yajur Veda, Artharva Veda - Sử thi*: Hai bộ sử thi rất nổi tiếng là Mahabharata và Ramayana được truyền miệng từ đầu thiên niên kỷ I TCN rồi được chép lại bằng khẩu ngữ
- *Mahabharata*: là bộ sử thi dài nhất thế giới với 220.000 câu, phản ánh cuộc đấu tranh trong nội bộ một dòng họ đế vương ở miền Bắc Ấn Độ.
- *Ramayana*: là bộ sử thi dài 48.000 câu kể về câu chuyện của hoàng tử Rama (một hóa thân của vị thần Vishnu) và người vợ chung thủy Sita.

Ngoài ra, còn có nhiều thành tựu nổi bật như các tác phẩm của Calidaxa (tiêu biểu là vở kịch Sôcuntla) và các tác phẩm văn học khác viết bằng các phương ngữ,...

4.2.3 Nghệ thuật

- *Kiến trúc*: Tiêu biểu nhất là các công trình kiến trúc tôn giáo như trụ đá Asoka, chùa hang Ajanta, chùa hang Enlôra, chùa Tanjo, các đền thờ của đạo Hindu, ... Các công trình kiến trúc thường kết hợp với điêu khắc, hội họa. Thời kì Môgôn, công trình kiến trúc tiêu biểu nhất được xây dựng là lăng Taj Mahal.

- *Điêu khắc*: Nghệ thuật tạo hình của Ấn Độ chủ yếu khắc họa các nội dung tôn giáo song vẫn thể hiện tính hiện thực rõ nét. Tiêu biểu là các bức tượng Phật, tượng thần Shiva, Vishnu, ... của đạo Hindu với nhiều mắt, nhiều đầu, nhiều tay, ...

4.2.4 Khoa học tự nhiên

- *Thiên văn học*: xác định được một năm chia là 12 tháng, mỗi tháng 30 ngày, mỗi ngày 30 giờ, cứ 5 năm thì thêm 1 tháng nhuận. Ngoài ra, đặt được một số thành tựu trong quan trắc thiên văn như biết trái đất, mặt trăng có hình cầu, phân biệt được một số hành tinh và sự vận hành của chúng.

- **Toán học:** sáng tạo ra hệ thống chữ số mà chúng ta sử dụng ngày nay, tính được một cách chính xác số pi bằng 3,1416 và biết tính diện tích một số hình, quan hệ giữa các cạnh của một tam giác vuông
- **Vật lý học:** Các nhà khoa học kiêm triết học của Ấn Độ cổ đại đã nêu ra thuyết nguyên tử và biết được sự tồn tại của lực hút trái đất
- **Y dược học:** đã có những hiểu biết quan trọng về y học, chữa được nhiều loại bệnh, đặc biệt đã biết dùng tới phẫu thuật.

Câu 5. Tôn giáo

Ấn Độ là nơi ra đời của nhiều tôn giáo trong đó quan trọng nhất là đạo Bà La Môn (sau là đạo Hindu) và đạo Phật. Ngoài ra còn một số tôn giáo khác như đạo Jain, đạo Xích. Các tôn giáo có vai trò quan trọng và chi phối cả đời sống chính trị - xã hội của nhân dân Ấn Độ. Nhiều tôn giáo đã vượt ra ngoài phạm vi Ấn Độ trở thành tôn giáo mang tính quốc tế.

➤ **Sự hình thành đạo Bà La Môn**

- **Tiền đề kinh tế - xã hội:** Đến đầu thiên niên kỷ thứ I TCN, chế độ đẳng cấp đã phát triển khá sâu sắc trong đời sống xã hội.

- **Tiền đề tư tưởng:** Vào đầu thời kỳ Vêda (khoảng giữa thiên niên kỷ thứ II TCN), trong quan niệm tư tưởng của người Ấn Độ còn nhiều dấu vết của thời kỳ thị tộc. Họ cho rằng vạn vật đều có linh hồn cho nên trong tín ngưỡng của mình, người Ấn Độ sùng bái rất nhiều thứ. Người Aryan lúc này đã có sự tiếp thu, học tập một số tín ngưỡng của cư dân bản địa kết hợp với các tín ngưỡng sẵn có của mình. Các tín ngưỡng dân gian dần tập hợp thành một tôn giáo lớn: Đạo Bà La Môn.

- **Người sáng lập:** Do đặc điểm hình thành từ sự tập hợp các tín ngưỡng dân gian nên có thể thấy đạo Bà La Môn là một tôn giáo không có cá nhân sáng lập, không có tổ chức giáo hội chặt chẽ.

➤ **Đặc điểm giáo lý cơ bản của đạo Bà La Môn**

- **Thế giới quan:** đạo Bà La Môn có thuyết Luân hồi (Samsara). Đó là một thuyết tôn giáo cho rằng linh hồn của con người (Atman) là một bộ phận của Brahma. Mà Brahma tồn tại vĩnh hằng nên con người có sống có chết nhưng linh hồn thì còn mãi mãi và sẽ luân hồi trong nhiều kiếp khác nhau. Người nào giữ đúng luật lệ tôn giáo và các quy tắc của thần định sẵn thì sẽ được đầu thai làm người ở kiếp sau, ngược lại sẽ bị đầu thai làm chó, lợn những loài động vật bản thú khác nếu vi phạm những điều cấm kị...

- **Nhân sinh quan:** là công cụ bảo vệ đặc lực cho chế độ đẳng cấp đang tồn tại ở Ấn Độ. So sự phân hóa giai cấp, sự phân công nghề nghiệp mà chế độ đẳng cấp được hình thành bao gồm 4 đẳng cấp:

- **Brahman:** đẳng cấp tăng lữ, những người làm nghề tôn giáo
- **Kshatriya:** đẳng cấp chiến sĩ, thực hiện chức năng thế quyền
- **Vaisya:** lực lượng lao động chính, số lượng đông đảo nhất => đẳng cấp những người bình dân làm các nghề như chăn nuôi, làm ruộng, buôn bán, một số nghề thủ công
- **Soudra:** đẳng cấp của những người cùng khổ => những tù binh bị bắt trong chiến tranh, những người bị nợ không trả được, phải hầu hạ, phục dịch ba đẳng cấp trên

Đẳng cấp Braman dùng uy lực của thần linh để giải thích hiện tượng xã hội ấy, bảo vệ cho quyền lợi của giai cấp thống trị trong xã hội lúc bấy giờ. “Bà La Môn có quyền là Chúa tể của tất cả các tạo vật ấy” (Trích Bộ luật Manu đầu công nguyên). Ngoài Bà La

Môn, chỉ có Kshatriyavà Vaisya được trở thành tín đồ của đạo Bà La Môn và đều được sinh ra hai lần. Còn Soudra chỉ được sinh ra có một lần và không được tham gia các buổi lễ tôn giáo.

- **Thờ phụng thần linh:** Đạo Bà La Môn là một tôn giáo đa thần, vị thần gần gũi nhất là Indra thần mưa bão, sấm sét. Brahma là vị thần sáng tạo thế giới, Shiva là thần hủy diệt thế giới, Vishnu là thần bảo vệ ánh sáng, bảo tồn vũ trụ, bốn mùa, thần làm cho nước sông Hằng dâng lên và làm mưa để tưới tiêu cho đồng ruộng...

Cho tới đầu công nguyên, đạo Bà La Môn phân chia thành 2 phái: phái thờ thần Shiva và phái thờ thần Vishnu. Để thống nhất về tư tưởng, đạo Bà La Môn đưa ra quan niệm rằng 3 vị thần đó tuy là ba nhưng vốn là một. Ngoài ra, đạo Bà La Môn sùng bái rất nhiều loài vật như voi, khỉ, bò,...

- **Hệ thống kinh điển:** hệ thống kinh Veda và một số tác phẩm sau như Upanishad.

➤ Sự hình thành và giáo lý cơ bản của đạo Hindu

Sau một thời gian hưng thịnh, đến khoảng thế kỉ thứ VII, đạo Phật suy sụp ở Ấn Độ. Nhân tình hình đó, đạo Bà La Môn dần phục hưng, đến khoảng thế kỉ thứ VIII - IX, đạo Bà La Môn đã bổ sung thêm nhiều yếu tố mới và phát triển thành đạo Hindu (hay còn gọi là Ấn Độ giáo).

- **Thế giới quan:** cũng chú trọng thuyết luân hồi, cho rằng sau khi chết linh hồn sẽ đầu thai nhiều lần tùy thuộc vào Nghiệp báo (Karma) của người đó khi còn sống.
- **Nhân sinh quan:** tiếp tục ủng hộ chế độ phân chia đẳng cấp, trên cơ sở 4 đẳng cấp cũ (Varna) đã hình thành nên nhiều đẳng cấp nhỏ (Jati) với các quy luật hết sức khắt khe. Đạo Hindu cũng duy trì nhiều hủ tục lạc hậu như tảo hôn, vợ góa phải hỏa táng theo chồng, nếu không tuần tiết thì phải cạo trọc đầu ở vậy đến hết đời. Ngày nay, các hủ tục đó đều đã bị bãi bỏ.
- **Thờ phụng thần thánh:** sùng bái chủ yếu ba vị thần Brahma, Vishnu và Shiva; chia thành hai phái là phái thờ thần Vishnu và phái thờ thần Shiva.
- **Hệ thống kinh điển:** tiếp tục kế thừa hệ thống kinh điển từ đạo Bà La Môn.

➤ Vai trò và ảnh hưởng

Đạo Hindu trong suốt chiều dài lịch sử được coi là tôn giáo chủ yếu ở Ấn Độ, một trong những tôn giáo lớn trên thế giới. Tín đồ của đạo Hindu có ở Ấn Độ, Băng-la-đét, Sri Lanka, Indonesia, Indonesia và một bộ phận người Chăm ở Việt Nam.

5.1 SỰ RA ĐỜI CỦA PHẬT GIÁO VÀ NHỮNG GIÁO LÝ CƠ BẢN

5.1.1 Sự ra đời của Phật giáo

- **Tiền đề kinh tế xã hội:** Phật giáo là một trong những tôn giáo cổ nhất thế giới, ra đời tại đất nước Ấn Độ trong thời kỳ của nền văn minh Vêđa, đây cũng là thời kỳ mà Ấn Độ đạt được những thành tựu to lớn về văn hóa, tín ngưỡng tôn giáo, kinh tế - xã hội, tư tưởng,...Ấn Độ thời kỳ Vêđa do có sự phát triển của sản xuất, sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất đã dẫn đến sự phân hóa và mâu thuẫn giai cấp sâu sắc. Cùng với hệ tư tưởng của đạo Bà La Môn đã tác động đến sự phân hóa về đẳng cấp ngày càng khắc nghiệt. - **Tiền đề tư tưởng:** Đến giữa thiên niên kỷ thứ I TCN, tại Ấn Độ đã xuất hiện một số dòng tư tưởng chống đạo Bà La Môn (dòng tư tưởng Sa Môn) và Phật giáo là một trong số đó. - **Người sáng lập:** Theo truyền thuyết, người sáng lập ra đạo Phật là Siddhartha Gautama sau khi trải qua quá trình tu hành, giác ngộ chân lý và lẽ sống sinh tử, người bắt đầu đi truyền bá, giảng dạy giáo lý và xưng pháp hiệu là Sakya Muni **Siddhartha Gautama:**

- Con trai của nhà vua Suddhodana và hoàng hậu Maya, sinh vào năm 624 TCN tại vườn Lumbini nằm ở miền Nam Nepal ngày nay (có tài liệu ghi là năm 563 TCN)
 - Năm 29 tuổi, nhận ra rằng rất cả mọi sinh linh đều phải trải qua nỗi đau khổ của *sinh, lão, bệnh, tử* => người quyết định xuất gia tu hành, rời bỏ những cám dỗ về cuộc sống xa hoa, những thú vui trần tục.
 - Năm 35 tuổi, người đã đạt đến cảnh giới giác ngộ, nắm bắt được mọi đau khổ, nguồn gốc của đau khổ và con đường để chấm dứt những đau khổ do luân hồi sinh tử gây ra.
- ⇒ Trong suốt 45 năm sau đó, đức Phật (hay Buddha với ý nghĩa là người đã giác ngộ, hiểu được chân lý) bắt đầu con đường thuyết pháp để giáo hóa chúng sinh.

5.1.2 Giáo lý cơ bản của đạo Phật

Nội dung chủ yếu của học thuyết Phật giáo được tóm tắt qua câu nói của đức Phật:

“Trước đây và ngày nay ta chỉ lý giải và nêu ra cái chân lý về nỗi đau khổ và sự giải thoát khỏi nỗi đau khổ”

“Cũng như nước đại dương chỉ một vị là mặn, học thuyết của ta chỉ một vị là cứu vớt”.

- **Thế giới quan:** nội dung cơ bản là **thuyết Duyên khởi**. Duyên khởi là nói tắt của câu “Chư pháp do duyên nhi khởi” có nghĩa là “Các pháp đều do nhân duyên mà có”. Nhưng duyên ở đâu mà có? Học thuyết Phật giáo giải thích rằng duyên khởi từ tâm mà ra. Tâm là nguồn gốc của duyên khởi cũng là nguồn gốc của vạn vật.

Do quan niệm duyên khởi sinh ra vạn vật nên chủ trương **Vô tạo giả** nghĩa là không có vị thần linh tối cao nào sáng tạo ra vũ trụ. Đây là một nội dung cơ bản mà đạo Phật nêu ra chống lại thuyết của đạo Bà La Môn đồng thời cũng là điểm khác biệt quan trọng giữa Phật giáo và nhiều tôn giáo khác trên thế giới.

Đức Phật còn nêu ra các **thuyết Vô ngã và Vô thường**. Vô ngã là không có những thực thể tồn tại một cách cố định. Con người cũng chỉ là thụ thể tập hợp bởi Ngũ uẩn: *sắc, thọ, tưởng, hành, thức* chứ không phải một thụ thể tồn tại lâu dài. Vô thường là mọi sự vật đều ở trong quá trình sinh ra, biến đổi và tiêu diệt chứ không bao giờ ổn định.

Một trong những giáo lý quan trọng nhất của đạo Phật là **Tứ diệu đế (Bốn chân lý)**, bao gồm: Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, Đạo đế.

- **Khổ đế** là chân lý về các nỗi khổ ở đời. Mọi dạng tồn tại đều mang tính chất khổ não, không trọn vẹn. Sinh, lão, bệnh, tử, oán tăng hội, cầu bất đắc, ái biệt ly, chấp ngũ uẩn... đều là khổ.
 - **Tập đế** là chân lý về sự phát sinh của khổ, nguyên nhân của khổ là từ luân hồi. Luân hồi do nghiệp báo phát sinh từ sự ham muốn, thỏa mãn của con người, thỏa mãn được trở thành, thỏa mãn được hoại diệt,... Khi còn ham muốn là còn nghiệp báo và luân hồi, đau khổ sẽ còn tồn tại mãi mãi.
 - **Diệt đế** là chân lý về diệt trừ khổ đau. Một khi gốc của mọi tham ái đều được tận diệt thì sự khổ cũng được tận diệt. Muốn chấm dứt luân hồi sinh tử thì phải chấm dứt nghiệp, trừ bỏ hết mọi ham muốn.
 - **Đạo đế** là chân lý về con đường dẫn đến diệt khổ. Con đường đó gồm Bát chính đạo: *Chính kiến, Chính tư duy, Chính ngữ, Chính nghiệp, Chính mệnh, Chính tịnh tiến, Chính niệm, Chính định* => Bát chính đạo tức là suy nghĩ, nói năng và hành động đúng đắn.
- **Quan điểm xã hội:** Phật giáo không quan tâm đến chế độ đẳng cấp vì cho rằng nguồn gốc xuất thân của mỗi người không phải là điều kiện để được cứu vớt. Tất cả mọi người đều bình đẳng một khi đã tu hành theo học thuyết của Phật. Đạo Phật mong muốn một xã hội cai trị bởi vị vua có đạo đức, nhân dân được an cư lạc nghiệp.
- **Giới luật:** đức Phật dạy tín đồ Phật tử hành trì Ngũ giới (**5 giới luật của đạo Phật**) là: *không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu*.
- **Hệ thống kinh điển:** Tam tạng kinh điển của Phật giáo là *Kinh, Luật, Luận*.
 ○ Kinh: ghi lại lời giảng của đức Phật
 ○ Luật: giới luật của người tu hành do đức Phật đề ra và được phát triển thêm
 ○ Luận: do các tu sĩ Phật giáo luận bàn, phát triển các tư tưởng, triết lý của tôn giáo này.

5.2 QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT GIÁO Ở ÁN ĐỘ VÀ SỰ TRUYỀN

BÁ CỦA TÔN GIÁO NÀY RA BÊN NGOÀI

5.2.1 Quá trình phát triển của Phật giáo ở Ấn Độ

- Sau khi đức Phật nhập diệt, giáo lý của đạo Phật nhanh chóng được truyền bá khắp miền Bắc Ấn Độ. Để soạn thảo giáo lý, quy chế và chấn chỉnh về tổ chức, đạo Phật đã trải qua ba Đại hội kết tập kinh điển.

- Thế kỷ III đến thế kỷ II TCN, Phật giáo trở thành quốc giáo của Ấn Độ, đặc biệt phát triển rực rỡ dưới triều vua Asoka
- Đến Đại hội kết tập kinh điển lần thứ IV, tức là khoảng 100 năm sau CN, Phật giáo bắt đầu có sự phân chia thành hai phái Tiểu thừa (Hinayana) và Đại thừa (Mahayana) với nhiều quan điểm khác nhau về cảnh giới Niết Bàn, về sự “tự giác giác tha”, một số nghi thức,...
- Đến khoảng thế kỷ VI, Phật giáo suy tàn và biến mất ở Ấn Độ. Có nhiều nguyên nhân lý giải cho việc Phật giáo bị tiêu diệt ở chính mảnh đất mà tôn giáo này sinh ra và phát triển đến cực thịnh:
 - Sự đấu tranh về mặt tư tưởng gay gắt giữa Phật giáo và Hindu giáo đặc biệt xoay quanh vấn đề chế độ đẳng cấp. Đạo Hindu đã có sự thay đổi cả về giáo lý để giành chiến thắng trong cuộc đấu tranh ấy. Họ tuyên truyền Đức Phật là một kiếp hóa thân của vị thần Vishnu, lôi kéo các tín đồ Phật giáo quay lại với đạo Hindu. Bên cạnh đó, đẳng cấp Bà La Môn cũng có sự thỏa hiệp, nhượng bộ với giai cấp thống trị Sát Đế Lị (Sattria) để ngược đãi các tín đồ Phật giáo, bôi nhọ, hạ nhục các giáo lý, tu viện Phật giáo.
 - Sự truyền bá mang tính bạo lực của Hồi giáo đã phá hủy nhiều chùa chiền, tu viện, thánh tích của Phật giáo.
 - Đến thế kỷ thứ VI, Phật giáo ở Ấn Độ đã bắt đầu có sự chia rẽ, hình thành nhiều tông phái mới, tư tưởng của Phật giáo nguyên thủy ít nhiều bị biến đổi, phức tạp, trộn lẫn với tư tưởng của một số tôn giáo khác. Một số ý kiến cũng cho rằng, sự suy tàn của đạo Phật cũng bắt nguồn từ sự suy đồi của một bộ phận tu sĩ Phật giáo, xa lìa những giới luật của đức Phật.

5.2.2 Sự truyền bá của Phật giáo ra bên ngoài

- Từ nửa sau thế kỷ III TCN, tức là sau Đại hội lần thứ III, đạo Phật được truyền đến Sri Lanka sau đó truyền bá vào Miến Điện, Thái Lan, Indonesia,...
 - Cũng sau Đại hội kết tập kinh điển lần thứ IV, quá trình truyền bá Phật giáo qua nước ngoài ngày càng phát triển. Đạo Phật được truyền bá mạnh mẽ sang Trung Á, Trung Quốc, Đông Nam Á...
- => Phật giáo có sự truyền bá và ảnh hưởng mạnh mẽ ra bên ngoài Ấn Độ. Hiện nay, Phật giáo là một trong những tôn giáo lớn nhất trên thế giới với số lượng tín đồ đông đảo. Nhiều

quốc gia đã chọn Phật giáo làm quốc giáo như Thái Lan, Mianma, Sri Lanka,... Ngày Tam hợp của đức Phật (Phật đản sinh, thành đạo, nhập diệt) đã được Liên hợp quốc công nhận là ngày lễ tôn giáo mang tính quốc tế

Câu 6 . Điều kiện ra đời và thành tựu chính của văn minh Trung Hoa.

6.1 NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI TỚI SỰ

PHÁT TRIỂN CỦA VĂN MINH TRUNG HOA

6.1.1 Điều kiện tự nhiên

Trung Quốc là một trong bốn trung tâm văn minh lớn của phương Đông cổ đại bên cạnh Ai Cập, Ấn Độ và Lưỡng Hà.

- **Vai trò của các dòng sông:** các dòng sông đóng một vai trò quan trọng trong sự hình thành văn minh Trung Hoa cổ đại mà cụ thể là sông Hoàng Hà ở phía Bắc và sông Trường Giang (Dương Tử) ở phía Nam. Hai con sông này đều chảy theo hướng Tây – Đông, hằng năm đem phù sa bồi đắp cho những đồng bằng rộng lớn ở phía Đông Trung Quốc.

⇒ Tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Cái nôi của nền văn minh Trung Hoa được hình thành ngay bên lưu vực sông Hoàng Hà và Trường Giang.

- **Vị trí địa lý:** “*thiên thời, địa lợi, nhân hòa*” với đường biên giới tiếp giáp với 14 quốc gia, 3 trong 4 biển lớn của Thái Bình Dương là Hoàng Hải, Hoa Đông và Biển Đông.

⇒ Đặt nền tảng cho việc hình thành một nền văn minh lớn, phát triển rực rỡ trong lịch sử.

- **Lãnh thổ:** Trung Quốc ngày nay rất rộng lớn song trong lịch sử cổ đại (từ khoảng thế kỉ XXI TCN đến năm 221 TCN) lãnh thổ của người Trung Quốc nhỏ hơn rất nhiều, chủ yếu ở phía Bắc – lưu vực sông Hoàng Hà. Đến thế kỉ III TCN, cương giới phía Bắc của Trung Quốc chưa vượt qua Vạn lý trường thành, phía Tây mới đến Đông Nam tỉnh Cam Túc và phía Nam chỉ bao gồm một dải đất nằm dọc theo hữu ngạn sông Trường Giang.

- **Địa hình:** đa dạng và có sự phân hóa Đông – Tây sâu sắc

- Phía Tây có nhiều núi và cao nguyên, khí hậu khô hanh.

- Phía Đông là các bình nguyên, châu thổ phì nhiêu thuận lợi cho canh tác nông nghiệp.

- **Khí hậu:** đa dạng, phong phú. Đa số các vùng có đầy đủ 4 mùa rõ rệt, mùa đông lạnh giá, mùa hè nóng nực. Từ Bắc xuống Nam lần lượt là các khu vực khí hậu Hàn ôn đới, Trung ôn đới, Á nhiệt đới, Nhiệt đới. Ở các vùng núi cao như cao nguyên Tây Tạng, khí hậu có sự phân hóa theo độ cao.

=> Sự đa dạng của điều kiện tự nhiên tạo điều kiện hình thành nên sự đa dạng, phong phú của văn hóa Trung Quốc với nhiều màu sắc đặc trưng theo vùng miền.

6.1.2 Điều kiện kinh tế

- Cơ sở **nền kinh tế nông nghiệp**, chịu sự chi phối sâu sắc của điều kiện tự nhiên. Nông nghiệp đặc biệt phát triển ở lưu vực các con sông lớn.

- Phía Bắc là nền nông nghiệp ôn đới.
- Phía Nam là nền nông nghiệp cận nhiệt, nhiệt đới.
- Hình thái công cụ lao động phong phú, phát triển hoàn thiện từ các công cụ lao động thô sơ thời kì đầu như đồ đá, đồ đồng, đồ sắt,...

- Bên cạnh nông nghiệp thì kinh tế **thủ công nghiệp** cũng rất phát triển dựa trên nguồn tài nguyên phong phú, kỹ nghệ sản xuất hàng thủ công tinh xảo, nhiều mặt hàng của Trung Quốc đã đạt tới tiêu chí hoàn mỹ như gốm sứ, tơ lụa,...

- **Thương nghiệp:** giao thông buôn bán thuận tiện trên cả đường bộ và hàng hải. Ngay từ thời cổ đại đã hình thành nên con đường tơ lụa nổi tiếng, mang những hàng hóa của Trung Quốc ra với thế giới bên ngoài.

“con đường tơ lụa” - Con đường tơ lụa bắt đầu được hình thành từ thế kỷ thứ 2 TCN, khi ấy Trương Kiên - một triều thần của Hán Vũ Đế đã nhận lệnh đi về phía Tây để liên minh với những quốc gia và dân tộc mới.

Trong lịch sử, người Trung Hoa mang vải lụa, gấm vóc... đến Ba Tư và La Mã đồng thời những doanh nhân các vùng khác cũng tìm đường đến với Trung Hoa. Từ đây, con đường tơ lụa phát triển với tốc độ chóng mặt, bắt nguồn từ Phúc Châu, Hàng Châu, Bắc Kinh của Trung Quốc qua Mông Cổ, Ấn Độ, Kazakhstan, Thổ Nhĩ Kỳ, Hy Lạp...

Từ thế kỷ thứ VII, con đường tơ lụa trên biển ra đời bởi các thương gia Ả Rập. Sau đó, các quốc gia như Bồ Đào Nha, Anh, Pháp, Hà Lan lần lượt kéo đến Trung Quốc buôn bán qua đường biển với tốc độ nhanh, an toàn hơn.

6.1.3 Điều kiện xã hội

- ⇒ Trung Quốc là một trong những nơi từ rất sớm đã có sự cư trú của loài người.
- Bằng chứng khảo cổ: Năm 1929, các nhà khảo cổ đã tìm thấy ở Chu Khẩu Điếm (phía Nam Bắc Kinh) hóa thạch của người vượn cổ sống cách ngày nay khoảng 40 vạn năm. Năm 1977, hóa thạch của người vượn Nguyên Mưu được phát hiện có niên đại lên đến 1,7 triệu năm.
- Về mặt chủng tộc, cư dân ở lưu vực Hoàng Hà thuộc chủng tộc Mongoloit trong đó có hai tộc người được hình thành sớm nhất là người Hạ ở trung lưu Hoàng Hà và người Thương ở hạ lưu Hoàng Hà, đó là tiền thân của dân tộc Hán sau này. Còn ở lưu vực sông Trường Giang thời cổ đại là địa bàn cư trú của các dân tộc Sở, Ngô, Việt,... cùng một số bộ tộc khác mà người Trung Quốc gọi là Man Di.

⇒ Những điều kiện thuận lợi về cả tự nhiên, kinh tế và xã hội đã đặt nền tảng vững chắc dẫn đến sự hình thành một nền văn minh lớn – văn minh Trung Hoa – với nhiều thành tựu rực rỡ công hiến cho lịch sử nhân loại.

6.2 NHỮNG THÀNH TỰU CỦA VĂN MINH TRUNG HOA

Trung Hoa là một trong những cái nôi của lịch sử nhân loại. Văn minh Trung Hoa qua các thời kỳ đã có sự phát triển mạnh mẽ, ảnh hưởng sâu sắc đến các nước trong khu vực nói riêng và thế giới nói chung với nhiều thành tựu rực rỡ.

6.2.1 Chữ viết

- Từ thời nhà Thương, đã có chữ viết được viết trên mai rùa, xương thú được gọi là ***Giáp cốt văn***. Chữ giáp cốt là loại chữ tượng hình. Tuy nhiên cùng với sự phát triển của đời sống, do nhu cầu cần ghi chép các khái niệm trừu tượng mà đã phát triển thêm các loại chữ tượng ý và tượng thanh. Qua quá trình biến đổi từ chữ Giáp cốt đã hình thành nên ***hệ thống chữ Chung đỉnh văn, Thạch cổ văn***. Các loại chữ viết đầu tiên này còn được gọi là chữ Đại triện hay cổ văn. Do đất nước không thống nhất nên chữ viết cũng không thống nhất
- Năm 221 TCN, Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc đã đặt ra chính sách thống nhất chữ Trung Quốc đặt trong khuôn hình vuông được gọi là chữ Tiểu triện. Đặc điểm:

giảm bớt tính hình họa, hướng đến ký hiệu hóa văn tự, xóa bỏ một loạt chữ dị thể. Chữ Tiểu triện có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển chữ Hán, bước từ chữ tượng hình sang văn tự biểu ý.

- Cuối thời Tần Thủy Hoàng (221 – 206 TCN) đến thời Hán Tuyên Đế (73 – 49 SCN) đã xuất hiện chữ Lệ với đặc điểm: chữ viết theo nét rõ ràng, thoát ra khỏi tính hình tượng, nghiêng hẳn về ký hiệu hóa, tăng cường giản hóa nét bút.

=> Đây là giai đoạn quá độ để phát triển thành chữ Chân tức chữ Hán ngày nay và là ranh giới giữa cổ kim văn tự.

6.2.2 Văn học

Văn học Trung Quốc thời kì này phát triển rực rỡ và vô cùng phong phú với nhiều hình thức, thể loại, trong đó tiêu biểu nhất phải kể đến Kinh Thi, thơ Đường, tiểu thuyết Minh – Thanh.

➤ **Kinh Thi:** -

Xuất xứ:

- Là tập thơ ca đầu tiên và cũng là tác phẩm văn học đầu tiên ở Trung Quốc, được sáng tác trong khoảng thời gian 500 năm từ đầu thời Tây Chu đến giữa thời Xuân Thu.
- Những bài thơ sưu tầm lại tập hợp thành tác phẩm gọi là Thi. Trên cơ sở đó, Khổng Tử đã biên soạn lại, chỉnh lý một lần nữa. Đến thời Hán, khi Nho giáo được đề cao, tập tác phẩm được gọi là Kinh Thi.

- *Nội dung:* Gồm 305 bài chia làm ba phần: Phong, Nhã, Tụng

- Phong là dân ca của các nước hay còn gọi là Quốc phong. Đây là phần có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao nhất trong toàn bộ Kinh Thi.
- Nhã gồm 2 phần là Tiểu nhã và Đại nhã.
- Tụng bao gồm Chu tụng, Lỗ tụng và Thương tụng là những bài thơ do các quan phụ trách tế lễ, bồi toán sáng tác dùng để hát khi cúng lễ.

⇒ *Bằng lời thơ gọn gàng, thanh thoát, mộc mạc nhưng đầy hình tượng, các tác phẩm này đã nói lên sự áp bức bóc lột, nổi thống khổ của nhân dân và cảnh giàu sang của giai cấp thống trị trong xã hội Trung Quốc cổ đại.*

➤ **Thơ Đường:** thời kỳ đỉnh cao của nền thơ ca Trung Quốc -

3 thể: Từ, Cổ phong và Đường luật

- *Từ*: một thể thơ đặc biệt ra đời giữa thời Đường, kết hợp chặt chẽ với âm nhạc
- *Cổ phong*: một thể thơ tương đối tự do, không bị ràng buộc về niêm luật, gieo vần,...
- *Đường luật*: lại bao gồm 3 dạng chính là bát cú, tuyệt cú và bài luật
- Các nhà thơ Đường tiêu biểu: Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị,...

➤ **Tiểu thuyết Minh – Thanh**: loại hình mới phát triển từ thời Minh – Thanh.

- *Nội dung*: Dựa vào các câu chuyện lưu truyền trong dân gian, các nhà văn đã viết thành các tiểu thuyết chương hồi phong phú cả về nội dung và hình thức.
- *Các tác giả - tác phẩm tiêu biểu*: La Quán Trung (Tam quốc diễn nghĩa), Ngô Thừa Ân (Tây du ký), Thi Nại Am (Thủy hử), Tào Tuyết Cần (Hồng lâu mộng), Bô Tùng Linh (Liêu trai chí dị), Ngô Kinh Tử (Nho Lâm ngoại sử),...

=> Những tác phẩm thời kỳ này đã trở thành di sản quý báu trong nền văn học Trung Quốc nói riêng và thế giới nói chung.

6.2.3 Sử học

Trung Quốc là một nước rất coi trọng lịch sử, bởi vậy, sử học ở Trung Quốc phát triển rất sớm với một kho tàng sử sách rất phong phú:

- **Thời Xuân Thu**: nhiều nước đã đặt các quan chép sử, có ý thức về biên soạn sử. Trên cơ sở lịch sử nước Lỗ, Khổng Tử đã biên soạn ra Kinh Xuân Thu.
- **Thời Hán**: Tư Mã Thiên là một nhà viết sử lớn đã để lại tác phẩm Sử ký ghi chép lại lịch sử Trung Quốc từ thời Hoàng Đế đến thời Hán Vũ Đế (gần 3000 năm).
- **Thời Đông Hán**: có các tác phẩm như Hán thư của Ban Cố, Tam quốc chí của Trần Thọ, Hậu Hán thư của Phạm Diệp.
- **Thời Minh – Thanh**: có các bộ Minh sử, Tứ khố toàn thư đều là những di sản đồ sộ của Trung Quốc.

6.2.4 Nghệ thuật

➤ **Kiến trúc**

- Kiến trúc Trung Quốc đã có sự phát triển rực rỡ, để lại nhiều công trình độc đáo có tầm cỡ quốc tế như Vạn lý trường thành, kinh đô Trường An, chùa Phật Quang, tháp Giang Thiên, Cố cung, Viên minh viên, Di Hòa viên,... - Đặc điểm của kiến trúc:

- Thường sử dụng vật liệu gỗ, bố trí các công trình thành quần thể kiến trúc
- Gia công nghệ thuật ngay trên kết cấu của kiến trúc
- Sự bố trí màu sắc trong bố cục tương phản, tôn tạo lẫn nhau
- Có sự phản ánh tâm linh của người Trung Quốc: tôn giáo, tín ngưỡng,...

➤ **Điêu khắc**

- Cách đây 6000 năm, người Trung Quốc đã biết dùng ngọc chế tác thành đồ trang sức đeo trước cổ. Đây cũng là kỹ thuật chế tác ngọc sớm nhất trên thế giới.
 - Cuối thời Thương – Chu, xuất hiện kỹ thuật điêu khắc đá, đến thời Tần – Hán, điêu khắc đá đã đạt tới trình độ cao tiêu biểu như Tần Ngẫu, Lạc Sơn Đại Phật, ...
 - Đến đời Tống có Vạn tự bi là tác phẩm điêu khắc bia đá cao gần 3m với 39 vạn chữ.
- => Nghệ thuật điêu khắc đã có từ lâu đời, phát triển rực rỡ với các thành tựu đáng kinh ngạc.

➤ **Hội họa**

- Ngay từ thời đồ đá mới, người Sơn Đỉnh Động đã dùng khoáng thạch hồng đỏ để trang trí các công cụ bằng đá, xương, trang trí trên gốm. Thời Chiến Quốc, người Trung Quốc đã biết dùng đường nét để tạo hình, tự xác định phong cách hội họa, tiêu biểu là Phụng quỳ mỹ nữ và Nhân vật ngự long. => Cho thấy, cách nay hàng ngàn năm, hội họa Trung Quốc đã phát triển tới trình độ cao.
- Hội họa tiếp tục phát triển nhanh chóng qua các thời kỳ, để lại nhiều tác phẩm đặc sắc:
 - Chất liệu vẽ đa dạng cả trên lụa, tường, đất nung, giấy, tượng đá,...
 - Các họa sĩ tiêu biểu: Ngô Đạo Tử, Trương Truyên, Chu Phòng, Thạch Thạ, ... □ Đề tài chủ yếu: Thiên nhiên.
 - Tác phẩm tiêu biểu: Khổ qua hòa thượng họa ngữ lục là cuốn sách về lịch sử hội họa do Thạch Thạ sáng tác có ảnh hưởng lớn đến nền hội họa sau này.

6.2.5 Khoa học tự nhiên

➤ **Toán học**

- Người Trung Hoa đã biết sử dụng hệ thống thập tiến vị từ rất sớm.

- Nhiều cuốn sách toán học như Chu bễ toán kinh, Cửu chương toán thuật cho thấy, họ đã biết đến phân số, mối quan hệ giữa ba cạnh của một tam giác vuông, phép toán khai căn, phương trình bậc một, khái niệm về số âm và số dương,...
- Thời Nam – Bắc triều xuất hiện nhà toán học nổi tiếng là Tổ Xung Chi, ông đã tính được số pi bằng 3,14159265 đây là con số chính xác nhất thế giới thời kỳ đó.

➤ *Thiên văn học*

- Từ thời nhà Thương, người Trung Hoa đã vẽ được bản đồ sao với 800 vì sao, xác định được chu kỳ chuyển động của 120 vì sao => Từ đó, người Trung Hoa đã đặt ra lịch Can chi (âm lịch).
- Ngay từ thời cổ đại, một số nhà thiên văn đã phát hiện ra vết đen trên mặt trời, chế tạo ra dụng cụ dự báo động đất,... Năm 1230, Quách Thủ Kính đời Nguyên đã đặt ra Thụ thời lịch xác định một năm có 365,2425 ngày. Đây là một con số rất chính xác so với kết quả của các nhà thiên văn châu Âu cùng thời. ➤ *Y học*
- Thời Chiến Quốc đã có sách Hoàng đế nội kinh được coi là bộ sách kinh điển của y học cổ truyền Trung Hoa. Đến thời Minh, cuốn Bản thảo cương mục của Lý Thời Xuân ra đời, được Darwin đánh giá là bộ “Bách khoa về sinh vật” của người Trung Quốc thời đó.
- Nhiều thầy thuốc giỏi được truyền tụng như Biển Thước, Hoa Đà, Lý Thời Trân... - Châm cứu là một thành tựu y học nổi bật và đặc sắc của người Trung Quốc.

6.2.6 Kỹ thuật: 4 phát minh lớn

- **Giấy:** được Thái Luân phát minh từ thời Đông Hán. Giấy đã nhanh chóng được dùng phổ biến để ghi chép thay cho các vật liệu trước đây như thẻ tre, đá, lụa,.. Nghề làm giấy sau đó được truyền sang các nước châu Á và cả châu Âu.
- **Kỹ thuật in:** chưa chắc chắn bắt đầu từ bao giờ nhưng chắc chắn đã đến khoảng thế kỉ VII đầu thời Đường đã có nghề in. Kỹ thuật in được bắt nguồn từ việc khắc các chữ cái trên con dấu có từ thời Tần, sau đó là việc in các bùa chú để trừ ma của Đạo giáo. Kỹ thuật in ngày càng hoàn thiện và tiến bộ sau đó đã được truyền rộng rãi ra các nước châu Á và châu Âu, đặt cơ sở cho kỹ thuật in hiện đại ngày nay.
- **Thuốc súng:** được phát minh một cách ngẫu nhiên bởi các đạo sĩ luyện đan của Đạo giáo vào thời Đường, được người Trung Quốc gọi là Hỏa dược. Đó là một hỗn hợp các

chất dễ cháy như than gỗ, lưu huỳnh, diêm tiêu trộn với nhau rồi đốt. Đến khoảng thế kỷ X, thuốc súng được sử dụng vào chế tạo vũ khí thô sơ

- **Kim chỉ nam:** được người Trung Quốc biết đến từ thế kỷ III TCN. Đến thời Tống, họ đã phát minh ra nam châm nhân tạo bằng cách dùng kim sắt, mài mũi kim vào đá nam châm để thu từ tính rồi dùng kim đó làm la bàn. La bàn được sử dụng trong việc đi biển từ Trung Quốc truyền sang A Rập rồi sang đến châu Âu.

=> Các phát minh trên đã giúp cải thiện đời sống của người dân Trung Quốc, đóng góp to lớn cho văn minh nhân loại. Các phát minh này góp phần vào công cuộc chinh phục tự nhiên, đấu tranh sinh tồn và phát triển của con người.

Francis Bacon đã chỉ rõ: nghề in, thuốc súng, kim chỉ nam – “*Ba loại này đã thay đổi bộ mặt thế giới, loại thứ nhất trên bình diện văn học, loại thứ hai trên bình diện chiến tranh, loại thứ ba trên bình diện hàng hải...*”

6.2.7 Tư tưởng – tôn giáo

- Lịch sử tư tưởng Trung Quốc hết sức phong phú với các hệ tư tưởng học thuyết khác nhau trong đó nổi bật lên là tư tưởng Nho gia, Đạo gia, Pháp gia và Mặc gia. Các hệ tư tưởng có vai trò quan trọng trong việc xây dựng nền văn minh Trung Hoa, có quan hệ mật thiết, ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống của nhân dân Trung Quốc nói riêng và nhiều nước khác trong khu vực.

6.2.8 Giáo dục

- Ngay từ thời Chu, nền giáo dục Trung Quốc đã có quy chế rõ ràng, các trường học được chia ra làm hai loại Quốc học và Hương học. Đến thời Xuân Thu, Khổng Tử là người đầu tiên mở trường tư.

- Cùng với sự phát triển của Nho giáo, nền giáo dục Nho học được đẩy mạnh và đề cao, hệ thống trường học, khoa cử được mở rộng không ngừng. Đến thời Tùy – Đường đã đặt ra chế độ khoa cử đầu tiên. Số khoa thi được tổ chức ngày càng nhiều, quy định chặt chẽ về hình thức và nội dung.

- Đến cuối đời Thanh, Nhà nước phong kiến đã học tập phương Tây cho xây dựng một số trường học kiểu mới như Kinh sư đồng văn quán,... Đến năm 1905, cùng với việc cải cách chế độ giáo dục, chế độ khoa cử ở Trung Quốc bị bãi bỏ.

Câu 7. *Bối cảnh xã hội Trung quốc....*

7.1 BỐI CẢNH XÃ HỘI TRUNG QUỐC THỜI ĐÔNG CHU VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA NHO GIÁO

7.1.1 Bối cảnh xã hội

Ba đời Hạ, Thương, Chu, sử gọi là Tam Đại. Đời Chu dài nhất: 900 năm(1121 – 221, TCN). Các sử gia trung Hoa chia đời Chu làm hai thời kỳ:

- Thời kỳ thứ nhất: đóng đô ở đất Phong, đất Cảo (tỉnh Thiểm Tây bây giờ) gọi là Tây Chu (1121 - 770 TCN);
 - Thời kỳ thứ hai: đến đời Chu Bình Vương, bị các dân tộc du mục Hiểm Doãn và Khuyển Nhung ở phía Tây uy hiếp, phải dời đô qua Lạc Dương (Hà Nam ngày nay) => Đông Chu
- ⇒ Đời Đông Chu chia làm hai thời kỳ nữa: thời Xuân Thu (722-479 TCN) và thời Chiến Quốc (478-221 TCN). Sự phân chia này chỉ dựa trên một bộ sử biên niên của Khổng Tử, bộ Xuân Thu.

Triều đình Đông Chu bước vào giai đoạn suy tàn, các nước chư hầu dựa vào sức mạnh của mình lấn át Thiên tử, thường xuyên diễn ra các cuộc chiến tranh giành ảnh hưởng, mở rộng lãnh thổ,... Do bối cảnh xã hội rối ren loạn lạc nên nhiều hệ tư tưởng ra đời trong thời kỳ này đều hướng đến một mục đích chung là thống nhất đất nước, ổn định trật tự xã hội mà Nho giáo chính là một đại diện tiêu biểu.

7.1.2 Sự ra đời của Nho giáo

- **Tiền đề tư tưởng:** Cơ sở của Nho giáo được hình thành từ đời Tây Chu với sự đóng góp của Chu Công Đán (hay còn gọi là Chu Công). Đến thời Xuân Thu, Khổng Tử đã phát triển tư tưởng của Chu Công, hệ thống hóa và tích cực truyền bá tư tưởng đó. Chính vì thế, người đời sau tôn vinh Khổng Tử là người đã sáng lập ra Nho giáo. Các học thuyết của Khổng Tử được hoàn thiện bởi những người theo học hệ tư tưởng của ông sau này tiêu biểu như

Mạnh Tử, Đồng Trọng Thư,...

- **Người sáng lập:** Khổng Tử tên là Khâu, hiệu là Trọng Ni, người ấp Trâu, nước Lỗ (nay thuộc tỉnh Sơn Đông). Ông là một nhà tư tưởng lớn đồng thời là nhà giáo dục lớn đầu tiên của Trung Quốc. Phần lớn thời gian cuộc đời, ông đã đi đến nhiều nước truyền bá chủ trương chính trị, học thuyết của mình và mở trường dạy học. Các tư tưởng, tác phẩm của

Khổng Tử đã đặt nền móng cơ bản cho sự hình thành và phát triển của Nho giáo – hệ tư tưởng đã tạo ảnh hưởng sâu sắc đến đất nước Trung Quốc trong suốt hơn 2000 năm. Vì vậy, người đời sau tôn kính suy tôn Khổng Tử là Văn thánh.

7.2 QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN, SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA NHO GIÁO TRONG LỊCH SỬ VÀ XÃ HỘI HIỆN ĐẠI

7.2.1 Quá trình phát triển

Cũng giống như nhiều nhà tư tưởng – tôn giáo nổi tiếng trên thế giới như Thích Ca Mâu Ni, Jesus,... người đời sau chủ yếu biết đến tư tưởng của Khổng Tử qua các ghi chép do học trò của ông để lại. Theo đó, sự phát triển của Nho giáo có thể được chia thành nhiều thời kỳ với các đặc điểm tương đối rõ rệt:

- *Thời Xuân Thu:*

Khổng Tử ít quan tâm đến vấn đề nguồn gốc của vũ trụ, do đó ông thể hiện thái độ không rõ rệt về trời đất, quỷ thần. Nhiều ý kiến cho rằng, những quan điểm của Khổng Tử về trời đất, quỷ thần là không nhất quán. Tuy nhiên, ông lại rất coi trọng việc cúng tế, tang ma và cho rằng “tế thần xem như có thần”. Ông chủ trương “bất khả tri”, ‘lánh phần siêu hình học, rón gặt các thuyết tối tăm, mờ mịt đi, không cho môn sinh nghĩ tới”.

Khổng Tử đã san định và hiệu đính, giải thích Lục kinh bao gồm có: *Kinh Thi*, *Kinh Thư*, *Kinh Lễ*, *Kinh Nhạc*, *Kinh Dịch* và *Kinh Xuân Thu*. Về sau, Kinh Nhạc thất truyền nên chỉ còn lại 5 bộ kinh được gọi là Ngũ kinh – đây là những tác phẩm quan trọng bậc nhất và là nền tảng của Nho học:

- *Kinh Thi*: tập hợp các bài thơ dân gian nhằm giáo dục mọi người tình cảm trong sáng, lành mạnh và cách thức diễn đạt rõ ràng. “Không học Kinh Thi thì không biết nói năng ra sao” (Luận ngữ)
- *Kinh Thư*: ghi lại các truyền thuyết, biến cố về các đời vua trước. Khổng Tử san định để vua đời sau biết và noi gương Nghiêu, Thuấn, tránh xa việc trở thành hôn quân như Kiệt, Trụ.
- *Kinh Lễ*: ghi chép các nghi lễ thời trước để duy trì trật tự xã hội. “Không học Kinh Lễ thì không biết đi đứng ở đời” (Luận ngữ).
- *Kinh Dịch*: nói nhiều về các tư tưởng triết học cổ đại của Trung Hoa, dựa trên các khái niệm như âm dương, ngũ hành,...

- *Kinh Xuân Thu*: ghi chép lại lịch sử nước Lỗ. Đây là cuốn kinh mà Khổng Tử tâm đắc nhất.

Sau khi Khổng Tử mất, các học trò của ông tập hợp những lời dạy của thầy, viết nên nhiều cuốn sách kinh điển như Luận ngữ, Đại học, Trung dung:

- *Luận ngữ*: Do học trò của Khổng Tử tập hợp, ghi chép lại những lời dạy của thầy.
- *Đại học*: Dạy phép làm người quân tử do Tăng Tử - học trò của Khổng Tử biên soạn.
- *Trung dung*: Dạy cách sống dung hòa, không thiên lệch do Tử Tư biên soạn.

- Thời Chiến Quốc:

Mạnh Tử đã kế thừa các tư tưởng của Khổng Tử, bổ sung và hoàn thiện, đưa học thuyết Nho gia phát triển thêm một bước. Mạnh Tử và các học trò của ông đã soạn nên cuốn Mạnh Tử - một tác phẩm tiêu biểu của Nho giáo

=> Từ thời kỳ của Khổng Tử đến Mạnh Tử đã hình thành nên Nho giáo nguyên thủy hay Nho giáo tiền Tần, Khổng giáo. Tuy nhiên, do bối cảnh xã hội loạn lạc nên thời kỳ này, hệ tư tưởng Nho giáo chưa được áp dụng bởi giai cấp thống trị.

- Thời Hán:

Đất nước thống nhất, Hán Vũ Đế đã ra quyết định “bãi truất bách gia, độc tôn Nho thuật” đưa Nho giáo lên hàng quốc giáo và dùng nó làm công cụ thống nhất đất nước về mặt tư tưởng. Từ đây, Nho giáo trở thành hệ tư tưởng chính thống bảo vệ quyền lợi cho giai cấp thống trị phong kiến trong suốt hàng ngàn năm. Người đóng vai trò quan trọng trong quá trình hoàn thiện và phát triển của Hán Nho là Đồng Trọng Thư.

Đồng Trọng Thư bổ sung thêm thuyết “thiên nhân cảm ứng” tức là mối quan hệ giữa trời và người, đồng thời vận dụng âm dương ngũ hành để giải thích mọi sự vật. Đồng Trọng Thư cũng là người đã đưa học thuyết về âm dương ngũ hành phát triển thêm một bước.

- Thời Tống:

Chu Đôn Di, Thiệu Ung, Trình Di, Chu Hy,... tiếp tục đề ra những quan điểm mới giải thích sự hình thành của vũ trụ, các sự vật,... Theo đó, Thái cực được cho là nguồn gốc hình thành nên vũ trụ

Nho học đã phát triển thành Tống Nho, bổ sung thêm nhiều yếu tố tâm linh, siêu hình của các tư tưởng tôn giáo khác để phục vụ cho giai cấp thống trị. => Bắt đầu mang màu sắc tôn giáo. Thời kỳ này, phương Tây gọi là “Tân Khổng giáo”.

⇒ **Nội dung cơ bản của học thuyết Nho giáo -**

Về đạo đức:

- Nội dung quan điểm đạo đức của Khổng Tử bao gồm rất nhiều mặt như nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, dũng,... nhưng quan trọng nhất là Nhân. Nhân có nghĩa là phải có lòng thương người, đối với bản thân phải “kiềm chế mình làm đúng theo lễ”. Ngoài ra, Nhân còn hàm chứa nhiều nội dung khác như cung kính, nghiêm túc thành thật, dũng cảm, rộng lượng, cần cù.
 - Bên cạnh Nhân, Khổng Tử còn rất chú ý đến Lễ. Lễ không phải là một tiêu chuẩn đạo đức độc lập mà là vấn đề luôn gắn liền với Nhân, là biểu hiện của Nhân. Lễ còn có thể hiểu là điều chỉnh đức nhân cho đúng mực.
- ***Về đường lối trị nước:*** Khổng Tử chủ trương “Đức trị”. Nội dung của đức trị gồm 3 điều: làm cho dân cư đông đúc, kinh tế phát triển, dân được học hành. Sau này, Mạnh Tử bổ sung trong chủ trương đường lối chính trị là Thống nhất, chấm dứt chiến tranh và dùng nhân chính để lập lại thái bình, thống nhất
- ***Về giáo dục:*** Khổng Tử là người đầu tiên sáng lập chế độ giáo dục tư, mở trường dạy học.
- Mục đích của giáo dục: uốn nắn nhân cách và bồi dưỡng nhân tài.
 - Phương châm giáo dục: Tiên học lễ, hậu học văn; Học đi đôi với hành; Coi trọng phương pháp giảng dạy; Khơi gợi tinh thần ham hiểu biết, lòng khiêm tốn của học trò,...
- ***Về trật tự xã hội:*** Nho giáo chủ trương nêu ra các phạm trù đạo đức như Tam cương, Ngũ thường, Lục kỷ nhằm ổn định các mối quan hệ trong xã hội:
- Tam cương: Ba mối quan hệ phục tùng Vua – tôi, Cha – con, Chồng – vợ.
 - Ngũ thường: Năm tiêu chuẩn đạo đức thông thường nhất của người quân tử, bao gồm có Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín.
 - Lục kỷ: Sáu mối quan hệ với những người ngang hàng với cha, ngang hàng với mẹ, với anh em, họ hàng, thầy giáo và bạn bè.

⇒ Đây đều là những tiêu chuẩn đạo đức chủ yếu của Nho giáo, đóng vai trò rất quan trọng trong việc bảo vệ trật tự của xã hội phong kiến ở Trung Quốc.

- **Quan niệm về người Quân tử:** Nho giáo cho rằng, để tổ chức xã hội có hiệu quả cần phải đào tạo ra những người cai trị kiểu mẫu – Quân tử. Để trở thành quân tử, con người phải trải qua quá trình tự đào tạo, tu thân sau đó hành đạo.

- *Tu thân:* quá trình hoàn thiện bản thân trong đó người quân tử phải đạt được ba điều đó là: Đạt Đạo; đạt Đức; Biết Thi, Thư, Lễ, Nhạc
- *Hành đạo:* Tức là dẫn thân vào con đường làm quan, làm chính trị, cống hiến cho đất nước.

=> Tóm lại, nội dung của của Nho giáo được thâu lại trong 9 chữ: “Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ”

7.2.2 Vai trò - ảnh hưởng

Nho học hay Nho giáo thực chất không phải là một tôn giáo mà chính xác hơn cả là một trường phái tư tưởng chính trị với chủ trương dùng đạo đức để cai trị đất nước, làm bệ đỡ về mặt tư tưởng. Nhờ có Nho giáo mà văn hóa giáo dục Trung Hoa đã có sự phát triển lớn.

Trong suốt 2000 năm là hệ tư tưởng chỉ đạo đường lối trị nước ở Trung Quốc, Nho giáo đã đóng góp quan trọng về các mặt tổ chức xã hội, bồi dưỡng đạo đức, phát triển văn hóa, giáo dục. Cùng với đó, Nho giáo không chỉ phát triển trong phạm vi đất nước Trung Quốc mà có sự truyền bá và sức ảnh hưởng sâu sắc đến chính trị xã hội của các quốc gia lân cận như Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, đến cuối thời kỳ phong kiến, do tính chất bảo thủ, cứng nhắc, Nho giáo đã ràng buộc tư tưởng con người trong những khuôn phép chật hẹp, lỗi thời, kìm hãm sự phát triển của xã hội.

Câu 8 . Văn minh Hi Lạp (ĐK ra đời, tc nhà nc và thành tựu tiêu biểu)

8.1 Điều kiện ra đời và tính chất nhà nước S- A

8.1.1 Nhà nước cộng hòa Sparte:

Sparte nằm trên bán đảo Peloponeses gần đồng bằng Laconi, đó là 1 vùng Đb ven biển, đất đai rất phì nhiêu, đc tạo nên bởi con sông Owrowrotat. Spatre là một trong những quốc gia xuất hiện khá sớm và tồn tại lâu trong lịch sử Hy Lạp từ thế kỷ IX đến thế kỷ III TCN.

Hình thức chính thể của Sparte là cộng hòa quý tộc. Đứng đầu nhà nước là hai vua có quyền lực ngang nhau (mục đích kiềm chế nhau), bên cạnh hai vua có *Hội đồng trưởng lão* gồm 30 người (kể cả hai vua), thành viên của nó là những người từ 60 tuổi trở lên được lựa chọn từ hàng ngũ quý tộc giàu có và danh vọng. Hội đồng này có quyền quyết định những vấn đề và công việc hệ trọng của quốc gia như chiến tranh, hòa bình. Trong nhà nước Sparte, *Hội nghị công dân* là cơ quan có quyền lực cao nhất, gồm tất cả công dân Sparte từ 30 tuổi trở lên và Vua có quyền triệu tập Hội nghị này. Trong Hội nghị công dân, thông thường khi Vua đưa ra vấn đề thì Hội nghị này sẽ không được họp bàn mà chỉ biểu quyết bằng cho công dân kêu hay gào thét khi họ đồng tình hoặc phản đối. Khi biểu quyết những vấn đề quan trọng, những người tham gia Hội nghị sẽ biểu quyết bằng cách cho công dân xếp thành hai hàng theo hai phía: đồng ý và không đồng ý, và bằng cách này thì người ta biết đa số thuộc về phía nào. Về sau do mâu thuẫn và phân hóa xã hội, chính quyền thành lập một cơ quan mới là *Hội đồng năm quan giám sát*, mà thành viên của nó chính là những đại biểu quý tộc chủ nô giàu có, bảo thủ nhất. Nó có quyền giám sát hai vua, Hội đồng trưởng lão, Hội nghị công dân, có quyền giải quyết mọi công việc ngoại giao và tài chính, thẩm tra tư cách công dân. Thực chất đó là cơ quan tối cao của nước Sparte.

Sparte có quyền lực ở Hy Lạp vì có quân đội mạnh. Luật pháp về quân đội quy định nghiêm ngặt: con đầu trong gia đình phải là con trai, nếu là con gái thì vứt xuống vực sâu. Con trai khi sinh ra phải ngâm trong nước lạnh, nếu còn sống thì khỏe mạnh và nếu chết rồi thì ném xuống vực sâu. Lúc 7 tuổi, con trai bị bắt rời khỏi gia đình và vào ở trang trại của Nhà nước, để học tập và tập luyện quân sự. Nam giới ra trận lúc 13 tuổi, đến 60 tuổi thì giải ngũ. Chính luật pháp khắc nghiệt này mà người Sparte có lực lượng quân đội mạnh, nhất là bộ binh và hải quân và nhiều lần khống chế các thành bang khác bắt nó thần phục. Sparte lạc hậu, phản động đối lập hoàn toàn nhà nước Athens tiến bộ về mọi mặt.

=> Thành bang lạc hậu về KT, bảo thủ về chính trị.

8.1.2 Nhà nước dân chủ chủ nô Athens

Thành bang Athens (do người Ionien thành lập vào thế kỷ VIII TCN) là thành bang nhỏ hẹp với diện tích 2650 km², dân số 30 – 40 vạn người, có nhiều tài nguyên phục vụ kinh tế, thương mại và thủ công nghiệp nên xây dựng một chế độ chính trị tương đối rộng rãi. Theo sự nhận xét của nhiều sử gia, thành bang Athens là thành bang điển hình nhất Hy Lạp và là thành bang dân chủ nhất thế giới cổ đại. Nó được thành lập dưới hình thức cộng hòa quý tộc (như Sparte), tuy nhiên do nhiều nguyên nhân như: giai cấp thống trị xuất thân

từ chủ nô công thương nghiệp, có quan hệ rộng rãi với bên ngoài, đặc biệt hơn là ảnh hưởng của cuộc đấu tranh đòi quyền dân chủ của quần chúng lao động (chủ yếu là người có của cải) nên nhà nước Athens có nhiều chủ trương phù hợp và tiến bộ hơn so với nhà nước Sparte.

@Tính chất

1. Ngay từ cuộc cải cách của Xô lông, *xu hướng chung của các cuộc cải cách là trước bỏ bớt đặc quyền kinh tế và quyền lợi chính trị của quý tộc*; Trong 3 cuộc cải cách thì cải cách của Xô lông đã đưa ra bước đột phá về kinh tế, đây chính là nền móng cơ bản nhất để kinh tế công thương nghiệp phát triển, là cơ sở hạ tầng vững chắc, tạo điều kiện cho các cuộc cải cách về các lĩnh vực chính trị - xã hội của Clít-xten và Pêriclét sau này.
2. Việc *phân chia đẳng cấp* đã tạo điều kiện cho tầng lớp nông dân và thợ thủ công ngày càng đông đảo, không những thế nó còn tạo điều kiện để củng cố, nâng cao địa vị về kinh tế của quý tộc chủ nô mới, tạo điều kiện kích thích công thương nghiệp phát triển.
3. *Thường dân cũng được tham gia vào sinh hoạt chính trị của nhà nước* khi thoả mãn 3 điều kiện: là công dân tự do cha và mẹ đều là người Aten, nam giới và đủ 18 tuổi. Đây là một qui định đặc biệt tiến bộ đối với một nhà nước thời kỳ cổ đại.
4. *Hội nghị công dân có thực quyền*. Đặc biệt hội nghị công dân có nhiều quyền mà không một thiết chế nào trong bộ máy nhà nước có được đó là:
 - i. + Quyết định vấn đề chiến tranh, hoà bình; ii.
 - + Xây dựng hay thông qua các đạo luật.
 - iii. + Có quyền giám sát các cơ quan nhà nước khác;
 - iv. + Bầu các quan chức nhà nước, xét duyệt công việc quan trọng của Toà án, có quyền cung cấp lương thực cho thành phố, có thực quyền rất lớn.
5. *Luật bỏ phiếu bằng vỗ sò* để chống lại âm mưu thiết lập nền độc tài là một qui định khá đặc thù, mặc dù còn có hạn chế song phần nào đã *khắc định khát vọng dân chủ, không chỉ ở người dân mà ở cả những nhà cải cách, những người thuộc tầng lớp quý tộc chủ nô mới*.

6. Sản phẩm của thể chế dân chủ ở Hy Lạp cổ đại nói chung và nhà nước CHDC chủ nô Aten nói riêng đã đưa Hy Lạp phát triển rực rỡ trở thành đỉnh cao của nền văn minh cổ đại trên nhiều phương diện như văn học (nhiều thể loại thần thoại, thơ ca ra đời); sử học (với những tên tuổi như Hêrôđôt, Tuxidít); khoa học tự nhiên (với những tên tuổi như Talét, Pitago, Acsimét, oclít...), Y học (Hyppôcrát). Triết học (Platông, Xôcrat, Arixót...);
7. Tuy nhiên tính chất dân chủ của nhà nước Aten cũng có *nhiều hạn chế*, trước hết ta thấy số lượng những người không được tham gia vào đời sống chính trị là nô lệ và kiều dân chiếm số lượng áp đảo so với số lượng dân tự do. (365.000 nô lệ và 45.000 kiều dân trên tổng số 90.000 dân tự do). Như vậy những người là lực lượng lao động chủ yếu trong xã hội không có quyền công dân. Hơn nữa trong số 90.000 dân tự do, có không quá 30% thoả mãn đầy đủ cả 3 yêu cầu: nam giới, 18 tuổi, cha mẹ là người Aten. Vì rất nhiều người già, phụ nữ và trẻ nhỏ hoặc nam giới 18 tuổi nhưng cha mẹ là kiều dân thì cũng không được tham gia vào đời sống chính trị. Con số cao nhất của Hội nghị công dân ước tính là khoảng 6000 người, lại tập trung ở thủ đô của Aten, do vậy không phải tất cả những người đủ điều kiện ở những nơi khác có thể tham gia.

8.2 Thành tựu

8.2.1 Sự phát triển của nền DC cổ đại

- Hy Lạp cổ đại đều theo chế độ cộng hòa – nền chính trị mang tính chất DC rộng rãi hơn so vs các nc cổ đại pĐ, nơi chế độ QCCC thống trị, nên DC rất hạn chế.

Đặc trưng của chế độ cộng hòa là quyền quản lí đất nc k nằm trong tay cá nhân mà nằm trong tay tập thể

Chế độ cộng hòa ở Hy Lạp cổ đại gồm 2 loại

_chế độ cộng hòa quý tộc

+ Ở 1 số thành bang Hy Lạp điển hình là Spatre và ở La Mã

+ Trong chế độ này, về hình thức, các công dân tự do đc quyền quản lí nhà nc, nhưng thực chất quyền nằm trong tay quý tộc.

_Chế độ cộng hòa DC điển hình ở nn Aten

+ Tất cả các CD nam giới tự do có quyền tham gia quản lí nhà nc

+ Tất cả các chức vụ nn đều đc bầu cử bằng hình thức bỏ phiếu kín hoặc bốc thăm.

=> Chế độ DC của Aten là chế độ tiến bộ nhất thời cổ đại, tuy vậy nền DC cổ của HY La, kể cả Athenes vẫn còn nhiều hạn chế nhất định (nô lệ, ngoại kiều, phụ nữ k có quyền tgia quản lí nn). Trc sau đó vẫn là nền chuyên chính của Gc chủ nô

8.2.2 Chữ viết

- Hy Lạp

+ Chữ cổ nhất : Chữ Crete Mycene, có thể chia làm 3 loại :

~ Chữ tượng hình thuần túy, xuất hiện vào khoảng TNK 2 TCN

~ Chữ có dạng thức đơn giản, đc cấu tạo bởi 1 số đg nét ngắn gọn, khá đều đặn, thống nhất về kiến thức.

Khoảng TK 8 TCN, ng Hy Lạp đã tiếp thu, cải biến và bổ sung hệ thống chữ cái của ng Phonexian (cos22 chữ và chỉ biểu thị các phụ âm) để tạo thành 1 hệ thống chữ cái ms.

~ Ban đầu, Hy Lạp có > 40 thứ chữ, về sau các thứ chữ ở HY Lạp chia thành 2 nhóm

Chữ miền đông chủ yếu đc dùng ở các TP tiểu á, các đảo thuộc biển Aegean và cư dân sinh sống quanh Athenes- ng Iones. Năm 403 TCN, chữ của ng Iones đc nhà nc Atheneschinhs thức sd và quy định thống nhất viết từ phải => trái ==>> Chữ chuẩn mực của HLap gồm 27 chữ cái (sau đó ít lâu bớt đc 3 còn 24)

Chữ miền tây về sau hòa nhập vs chữ chuẩn mực.

+ Chữ cái Hi Lạp là cơ sở cho sự ra đời cả hàng loạt chữ cái khác như chữ Coptic ở AC, chữ của 1 số DT tiểu Á có ngôn ngữ thuộc ngành Ấn Âu..

+ Hiện nay hệ thống chữ Slavo và chữ La tinh bắt nguồn từ chữ HLap đc phần lớn các DT trên TG sd.

Câu 9 . Đạo KITO.

9.1 Bối cảnh xã hội La Mã

Năm 63 TCN, người La Mã thôn tính vùng Palestin. Sau khi bị người La Mã thống trị, đời sống của nhân dân ở vùng phía Đông Địa Trung Hải càng cực khổ.

9.2 Sự ra đời của đạo Cơ Đốc

9.2.1 Tiền đề tư tưởng:

- Đạo Kito ra đời tại Palestin, nơi mà từ thế kỉ VI TCN, cư dân Do Thái đã theo một tôn giáo nhất thần là đạo Do Thái thờ Chúa Giê-hô-va. Kinh Thánh của đạo Do Thái gồm có 3 phần là Luật pháp, Tiên tri và ghi chép Thánh tích. Kinh thánh này về sau được đạo Kito kế thừa và gọi ba bộ phận ấy là kinh Cựu ước.
- Trong khi đó, tại La Mã, phái triết học khắc kỉ (Stoicism) đang phát triển với các nội dung như thần thống trị thế giới, sống nhẫn nhục chịu đựng là đức tính tốt đẹp, mọi người đều bình đẳng...

=> Chính giáo lý của đạo Do Thái, tư tưởng của phái khắc kỉ và đời sống cực khổ không lối thoát của nhân dân bị áp bức là những yếu tố dẫn đến sự ra đời của đạo Kito.

9.2.2 Người sáng lập:

- Theo truyền thuyết, người sáng lập ra đạo Kito là Chúa Jesus Christ, con của Chúa trời đầu thai vào người con gái đồng trinh Maria. Chúa Jesus được sinh ra tại vùng Bethlehem thuộc Palestin ngày nay (lúc bấy giờ nằm trong lãnh thổ đế quốc La Mã) và năm thứ nhất công nguyên.
- Đến năm 30 tuổi, Chúa Jesus vừa truyền đạo, vừa chữa bệnh, có thể làm cho người chết sống lại.
- Quá trình truyền đạo của Chúa Jesus bị chống lại bởi các giáo trưởng của đạo Do Thái và cả chính quyền La Mã. Do vậy, tòa án La Mã đã xử tội người bằng cách đóng đinh lên cây thập giá tại núi Calvaire gần Jerusalem.
- Sau khi táng được 3 ngày, Chúa phục sinh, tiếp tục truyền giáo, 40 ngày sau, người bay lên trời. Sau đó, các tông đồ của Chúa tỏa đi truyền giáo khắp đế quốc La Mã.

9.2.3 Quá trình truyền bá:

- Ban đầu về tổ chức, các tín đồ đạo Kito chủ yếu là nô lệ, nô lệ được giải phóng và dân nghèo thành thị. Họ lập những công xã nhỏ là đoàn thể của các giáo hữu, cùng giúp đỡ lẫn nhau và làm từ thiện. Mọi thành viên đều có quyền bình đẳng. Mỗi công xã nhỏ như thế được lãnh đạo bởi các nhà truyền giáo lưu động hay các sứ đồ.
- Do thái độ chống chính quyền La Mã mà đạo Kito bị chính quyền La Mã thẳng tay đàn áp dã man, vụ thảm sát tàn khốc đầu tiên diễn ra năm 64. Tuy nhiên, Kito giáo vẫn phát triển mạnh mẽ ở La Mã.

- Đến thế kỉ II, các công xã Kito giáo liên hiệp và tổ chức thành Giáo hội. Số người theo đạo Kito ngày càng tăng và mở rộng về giai tầng, địa vị xã hội. Quyền lãnh đạo Giáo hội dần dần chuyển sang những người thuộc tầng lớp trên.
- Năm 311, các Hoàng đế La Mã ra lệnh ngừng tàn sát các tín đồ đạo Kito. Năm 313, công nhận địa vị hợp pháp của đạo Kito. Năm 325, đại hội các giáo chủ đạo Kito diễn ra để xác định giáo lý, chấn chỉnh tổ chức giáo hội. Năm 337, hoàng đế La Mã đầu tiên chính thức theo Kito giáo. Đến cuối thế kỷ IV, đạo Kito trở thành tôn giáo chính thức của La Mã.
- Từ thế kỷ IV đến thế kỷ VII, cuộc đấu tranh giữa thế lực của hai giáo hội Đông và Tây của Kito giáo diễn ra quyết liệt dẫn đến sự chia rẽ trong giáo hội Kito. Về sau, giáo hội phương Tây tự xưng là Công giáo (tức Thiên Chúa giáo), giáo hội phương Đông tự xưng là Chính giáo.
- Năm 1517, Tu sĩ Martin Luther phát khởi phong trào Cải Chánh Giáo Hội Công Giáo La Mã. Vì giáo lý cứu rỗi khác biệt với Công Giáo La Mã, nên Martin Luther và nhóm người theo phái Cải Chánh của Martin Luther tách rời khỏi Công Giáo La Mã để thành lập Giáo Hội Tin Lành.

9.3 GIÁO LÝ CƠ BẢN CỦA ĐẠO CƠ ĐỐC VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA

TÔN GIÁO NÀY

9.3.1 Giáo lý cơ bản

- Thế giới quan

- Đạo Kito là một tôn giáo độc thần và là một trong các tôn giáo khởi nguồn từ Abraham. Kế thừa quan niệm của đạo Do Thái, đạo Kito cho rằng Chúa Trời đã sáng tạo ra thế giới, kể cả loài người. Song họ lại đưa ra thuyết Tam vị nhất thể tức là Chúa Trời (Chúa cha), Chúa Jesus (Chúa con) và Chúa Thánh thần tuy là ba nhưng vốn là một.
- Đạo Kito cũng có quan niệm về thiên đường, địa ngục, linh hồn bất tử, thiên thần, ma quỷ.

- Quan điểm xã hội

Đạo Kito khi mới ra đời có khuynh hướng đứng về phía nô lệ, người dân nghèo khổ, chống lại chính quyền La Mã. Tuy nhiên sau đó, đạo Kito đã nêu ra nguyên tắc: “vương quốc thì

trả cho vua, thiên quốc thì trả cho Chúa trời” đồng nghĩa với việc tôn giáo không đáng gì đến chính trị nữa.

- Nghĩa vụ tín đồ:

- Đạo Kito có 7 nghi lễ quan trọng thường gọi là 7 bí tích là
 1. Rửa tội: nghi thức vào đạo
 2. Thêm sức: củng cố lòng tin
 3. Thánh thể: ăn bánh thánh
 4. Giải tội: xưng tội để được xá tội
 5. Xức dầu: xoa nước thánh vào người sắp chết
 6. Truyền chức: phong chức cho giáo sĩ
 7. Hôn phối
- Các tín đồ Kito giáo còn phải thực hiện theo 10 điều răn của Chúa. Mười điều răn là danh sách các mệnh lệnh đạo đức và tôn giáo, theo Kinh thánh, được khắc vào hai phiến đá. Mười điều răn đóng vai trò quan trọng trong Do Thái giáo và Kitô giáo
 1. Thờ phượng một đức Chúa Trời và kính mến Người trên hết mọi sự
 2. Chớ kêu tên Đức Chúa Trời vô cớ
 3. Giữ ngày Chúa Nhật
 4. Thảo kính cha mẹ
 5. Chớ giết người
 6. Chớ làm sự dâm dục
 7. Chớ lấy của người
 8. Chớ làm chứng dối
 9. Chớ muốn vợ chồng người
 10. Chớ tham của người

- Hệ thống kinh điển: bao gồm kinh Cựu ước và kinh Tân ước

- Kinh Cựu ước: vốn là kinh thánh của đạo Do Thái mà đạo Kito tiếp nhận.
- Kinh Tân ước: là kinh thánh thật sự của đạo Kito. Kinh Tân ước viết bằng tiếng Hi Lạp, bao gồm có 4 phần là Phúc âm, Hoạt động của các sứ đồ, Thư tín và Khải thị lục.

9.3.2 Vai trò, ảnh hưởng

- Văn hóa phương Tây trải qua lịch sử đã hầu như tương đương với văn hóa Kitô giáo. Các ý niệm về "châu Âu" và "Thế giới phương Tây" được liên hệ mật thiết với "Kitô giáo và Thế giới Kitô giáo", nhiều người thậm chí còn coi Kitô giáo là mối liên kết tạo nên một căn tính Âu châu thống nhất.

Mặc dù văn hóa phương Tây trong thời kỳ đầu bao gồm một số tôn giáo đa thần dưới các đế quốc Hy Lạp và La Mã nhưng khi chính quyền trung ương La Mã suy yếu, vị thế của Giáo hội Công giáo là định chế kiên vững duy nhất tại châu Âu. Trong tình trạng bất ổn khi đế quốc dần suy tàn, các tu viện xuất hiện kịp thời đã bảo tồn ngôn ngữ viết và một phần truyền thống cổ điển. Cho tới Thời kỳ Khai minh, văn hóa Kitô giáo đã dẫn dắt triết học, văn học, nghệ thuật, âm nhạc và khoa học. Cách riêng, Kitô giáo sau này đã phát triển các chuyên ngành tương ứng của mình.

Kitô giáo có một ảnh hưởng quan trọng lên giáo dục, khoa học và y học khi mà giáo hội đã tạo dựng nên các nền tảng của hệ thống giáo dục phương Tây, cùng với đó Kitô giáo là nhà bảo trợ cho việc hình thành các đại học trong thế giới phương Tây khi mà viện đại học thường được xem là một thể chế có nguồn gốc Kitô giáo thời Trung cổ.

Nhiều giáo sĩ xuyên suốt dòng lịch sử đã có các cống hiến quan trọng cho khoa học, đặc biệt là các tu sĩ Dòng Tên có nhiều đóng góp đáng kể vào sự phát triển của khoa học. Ảnh hưởng của Kitô giáo lên nền văn minh có thể kể đến phúc lợi xã hội, thành lập các bệnh viện, kinh tế (như đạo đức lao động Tin Lành), chính trị, kiến trúc, văn học và đời sống gia đình.

Các Kitô hữu có rất nhiều đóng góp trong phạm vi rộng lớn và đa dạng các lĩnh vực, gồm khoa học, nghệ thuật, chính trị, văn học và kinh doanh. Theo *100 Years of Nobel Prizes*, xem xét các giải Nobel được trao trong giai đoạn từ 1901 tới 2000 cho thấy rằng có 65,4% Khôi nguyên Nobel xác định tôn giáo của mình là Kitô giáo thuộc các hệ phái.

Hậu Kitô giáo là thuật ngữ dùng để chỉ sự suy giảm của Kitô giáo trong thế kỷ 20 và 21, đặc biệt là tại châu Âu, Canada, Úc và ở mức độ ít hơn tại các nước Viễn Nam của châu Mỹ, có liên quan tới thuật ngữ chủ nghĩa hậu hiện đại. Nó đề cập đến việc Kitô giáo mất vị trí độc tôn trong các giá trị và thế giới quan so với các xã hội Kitô giáo trước đây. Các Kitô hữu văn hóa là những người thế tục có di sản Kitô giáo, có thể không tin theo các giáo lý nhưng còn duy trì thiện cảm với văn hóa đại chúng, nghệ thuật và âm nhạc Kitô giáo nên

vẫn còn mối liên hệ. Thuật ngữ này còn dùng trong việc phân biệt các nhóm chính trị trong khu vực đa tôn giáo.

- Với ba nhánh chính là **Công giáo Roma, Chính giáo phương Đông và đạo Tin lành**, có thể nói, xét về số lượng tín đồ, Kito giáo là tôn giáo có số lượng tín đồ lớn nhất thế giới với một bộ máy truyền giáo khổng lồ.

- Trong quá trình phát triển của mình, Kito giáo đã có những để lại những dấu ấn quan trọng, tác động to lớn đến lịch sử văn minh nhân loại. Và hiện nay, đây vẫn là tôn giáo có sức ảnh hưởng quan trọng, chi phối đời sống tinh thần của người dân trên khắp thế giới.

- Ngày nay, Kito giáo đã trở thành tôn giáo có số lượng tín đồ lớn nhất trên thế giới và phân bố ở hầu khắp các quốc gia, chiếm giữ một vị trí quan trọng trong đời sống xã hội toàn cầu. Tính chung, đây là tôn giáo lớn nhất thế giới với 2,2 tỉ tín hữu (chiếm khoảng 32% dân số thế giới).

Câu 10 . *Phát kiến địa lý*

10.1 NGUYÊN NHÂN, ĐIỀU KIỆN CỦA NHỮNG PHÁT KIẾN LỚN VỀ ĐỊA LÝ

CỦA THẾ KỈ XV

10.1.1 Nguyên nhân

Có 2 nguyên nhân cơ bản thúc đẩy các nhà thám hiểm Tây Âu tìm đường sang Phương Đông: -Thế kỉ XV, kinh tế hàng hoá ở Tây Âu đã khá phát triển, nhu cầu về thị trường tăng cao. Giai cấp tư sản Tây Âu muốn mở rộng thị trường sang phương Đông, mơ ước tới những nguồn vàng bạc từ phương Đông. Tuy nhiên, nguy cơ bế tắc trong quan hệ buôn bán giữa lúc Châu Âu đang có nhu cầu mở rộng buôn bán thì con đường buôn bán giữa châu lục này với Châu Âu bị cản trở bởi người Ả Rập, Afghanistan và Thổ Nhĩ Kỳ, họ chiếm giữ con đường sang Phương Đông quen thuộc ngang qua Byzantin, Trung Cận Đông đặc biệt người Thổ Nhĩ Kỳ đã cướp bóc bất cứ đoàn hành hương nào trên bộ hoặc trên biển của bất kỳ người nước nào mà họ bắt gặp, yêu cầu giải quyết mâu thuẫn trên đây dẫn đến các cuộc phát kiến địa lý lớn

- Do sự khát khao vàng bạc, gia vị, hương liệu quý: hồ tiêu, quế, gừng, ... của tầng lớp quý tộc và thương nhân Châu Âu, đặc biệt ở Ấn Độ trong đó vàng chiếm 1 vị trí quan trọng sử dụng để phát triển kinh tế làm giàu cho họ.

10.1.2 Điều kiện

Thế kỷ XV, XVI Tây Âu đã có đủ điều kiện cho việc thực hiện các cuộc phát kiến địa lý lớn:

- **Điều kiện về khoa học kỹ thuật** ○ Kỹ thuật hàng hải có bước tiến dài, công nghệ xác định vĩ độ, chỉ số hải lý, thời gian biểu của thủy triều. Các nhà hàng hải đã đóng được nhiều loại tàu chạy nhanh, nhẹ, chở được nhiều hàng hóa hơn như tàu Galion.

- Những hiểu biết về kiến thức địa lý được nâng cao, lúc đó người Tây Âu đã có nhiều người tin vào giả thuyết Trái đất hình cầu, họ cũng đã đóng được những con tàu buồm đáy nhọn, thành cao, có khả năng vượt đại dương, mỗi tàu lại đều có la bàn và thước phươg vị, điều đó đã tăng thêm sự quyết tâm cho những thủy thủ dũng cảm.

- **Điều kiện về vật chất**

- Các nhà nước Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha đã trang cấp kinh phí cho các chuyến thám hiểm dài ngày trên biển, xem đây là 1 trong những nhiệm vụ chính sách của nhà nước, nhằm phục vụ quyền lợi (cũng cố sức mạnh của những chuyên chế) cho giai cấp thống trị
- Các cuộc thám hiểm đã làm giàu cho các nước.

10.2 DIỄN TIẾN CƠ BẢN CỦA CÁC PHÁT KIẾN ĐỊA LÝ LỚN VÀ HỆ QUẢ CỦA NÓ

Trước khi có các cuộc phát kiến lớn về địa lý, đã xuất hiện những cuộc phát kiến mang tính chất cục bộ nhờ thực hiện nhiều cuộc thám hiểm, tiêu biểu là các chuyến đi trên Đại Tây Dương để tìm đường vòng quanh Châu Phi đến Ấn Độ của người Bồ Đào Nha.

Từ 1416 trở đi đến năm 1487 nhà thám hiểm B.Dias đã đến mỏm cực Nam Châu Phi, đã phát hiện mũi Bão Táp, sau đó được nhà vua đổi thành mũi Hảo Vọng (Hy Vọng). Những cuộc phát kiến cục bộ đó là cơ sở để đưa đến các cuộc phát kiến lớn về sau

10.2.1 Diễn tiến: những cuộc phát kiến lớn thế kỷ XV – XVI

- ❖ **Phát kiến của Vasco de Gama (1498):** Men theo bờ biển Châu Phi đến điểm cực Nam (mũi Hảo Vọng) vượt qua Ấn Độ Dương cập bến Ấn Độ vào năm 1498. Những chuyến đi của người Bồ Đào Nha về phía đông đã đến quần đảo Đông Nam Á và đi vào biển đông, đến cảng Trung Hoa và Nhật Bản vào 1517- 1542.
- ❖ **Phát kiến của Christophe Colomb (1492):** những chuyến vượt Đại Tây Dương của Christophe Colomb và Vespucci America đã phát hiện ra Châu Mỹ vào năm 1492, khi đó gọi là tân thế giới, họ gọi nhầm lẫn là Tây Ấn Độ.
- ❖ **Cuộc hành trình vòng quanh thế giới của Magellan (1519 – 1522)**

-Cuộc thám hiểm của Magellan chẳng những đến Châu Mỹ mà đi qua Thái Bình Dương đến tới quần đảo vùng Đông Nam Á là Philippines. Tháng 4/1521, Magellan chết trong 1 cuộc đụng độ với các bộ lạc bản xứ tại Philippines, Bác bắt được cử làm chỉ huy đoàn tiếp tục hành trình vào Đông Nam Á vượt Ấn Độ Dương vòng lại Châu Phi vào lại Đại Tây Dương về Thái Bình Dương vào tháng 9/1522.

- Với cuộc hành trình này người ta có thể chứng minh 1 cách không chối cãi được rằng đây là 1 quả cầu mà con người có thể đi vòng quanh được.

- Đánh giá công lao của Magellan: đã hoàn thành 1 cách triệt để những thành tựu của các nhà hàng hải Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha trong hành trình tìm ra những con đường biển đi sang Phương Đông. Đây là chuyến đi của ông ở 1 mức độ nhất định đã tổng kết những phát hiện có tính chất cục bộ của các nhà thám hiểm trước đó.

10.2.2 Hệ quả

Đây là một sự kiện vô cùng quan trọng có ý nghĩa lịch sử to lớn đối với Châu Âu và thế giới. Nhiều biến động sâu sắc về kinh tế, chính trị, xã hội ở Châu Âu cũng như ở các Châu Lục khác từ sau thế kỷ XVI đều diễn ra dưới tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của các cuộc phát kiến lớn về địa lý này. Có thể khái quát như sau:

a. Mở rộng phạm vi buôn bán trên thế giới, thúc đẩy sự phát triển thương nghiệp, công nghiệp, thủ công nghiệp:

- Sự hình thành các tuyến đường thương mại nối liền 3 Châu Âu – Phi – Á và tạo nên tam giác mậu dịch Đại Tây Dương giữa Châu Âu – Châu Phi và Châu Mỹ. Thị trường thế giới hình thành với trung tâm thương mại thế giới từ Địa Trung Hải sang

Đại Tây Dương, nhiều hoạt động giao lưu giữa các quốc gia khu vực được đẩy mạnh, nhiều công ty thương mại lớn được thành lập, công ty Đông Ấn, Tây Ấn của Hà Lan, Anh, Pháp,...

- Bộ mặt kinh tế công thương nghiệp ở Tây Âu phát triển nhanh chóng xuất hiện ngày càng nhiều các thành phố, trung tâm công nghiệp, thương nghiệp, hải cảng, tiêu biểu ở Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan. Tính chất thương nghiệp thay đổi theo sự mở rộng phạm vi buôn bán quốc tế.
- Kinh tế phát triển và thị trường mở rộng đã làm gia tăng số lượng và chủng loại hàng hóa, đã đáp ứng nhu cầu buôn bán và trao đổi, tiêu biểu là thuốc lá, ca cao, cà phê, chè,...
- 1. **Tạo nên cuộc “ Cách mạng giá cả” với hiện tượng vàng chảy vào Châu Âu** ngày càng nhiều với lý do buôn bán, cướp bóc, làm cho giá cả tăng. Tiêu biểu ở Tây Ban Nha, Anh, Pháp, Đức. Đồng thời có cũng là nhân tố kích thích quá trình tích lũy nguyên thủy tư bản, thúc đẩy sự phát triển nhanh thủ công nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp tạo tiền đề cho sự ra đời chủ nghĩa tư bản.
- 2. **Có những cống hiến quan trọng cho sự phát triển của khoa học:**
 - Góp thêm những hiểu biết về kiến thức địa lý, kỹ thuật, kinh nghiệm hàng hải
 - Mở ra phạm vi rộng lớn cho sự phát triển nghiên cứu nhiều bộ môn khoa học như: dân tộc học, ngôn ngữ học, sinh vật học, địa chất học, nhân chủng học,...
- 3. **Hậu quả:** để lại cho một phần nhân loại, thậm chí nhiều thế hệ sau không ngừng khắc phục như làm nảy sinh việc buôn bán nô lệ da đen và chế độ thực dân tàn bạo mở đầu là Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha được xem như là một vết nhơ trong lịch sử nhân loại.

Câu 11. Phong trào văn hóa Phục hưng ở Châu Âu thời kỳ trung đại.

*Trong lịch sử phát triển của loài người, in dấu sâu đậm nhất có lẽ là cuộc lội dòng lịch sử vĩ đại của một nền văn hóa, nền văn hóa đã đánh thức châu Âu thoát khỏi “Đêm trường Trung Cổ” tăm tối. Đó chính là **Phong trào Văn hóa Phục Hưng***

11.1 HOÀN CẢNH RA ĐỜI (CƠ SỞ HÌNH THÀNH) VÀ TÍNH CHẤT CỦA PHONG TRÀO VĂN HÓA PHỤC HƯNG

- Văn hóa Tây Âu dưới thời Trung Đại bị giáo hội thiên chúa cường đoạt, tư tưởng tình cảm con người bị ràng buộc bởi giáo hội.

- Từ thế kỉ XIV, với sự phát triển kinh tế công thương ở các thành thị, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa dần dần hình thành và ngày càng lớn mạnh. Giai cấp tư sản theo thời gian ngày một trưởng thành, họ đòi hỏi một vị thế xã hội nhất định, cùng những điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế và một nền văn hoá mới phù hợp với đời sống cũng như lợi ích của giai cấp mình.

- Giai cấp tư sản cần một bầu trời tự do phát triển cả về vật chất, tinh thần và tài năng chứ không chịu chấp nhận bị trói buộc trong giới hạn chật hẹp của chế độ phong kiến và Giáo hội. Họ muốn đấu tranh cho một tư tưởng tự do, bình đẳng trong cách nhìn nhận về con người, về cuộc sống và cho ý nguyện thay đổi bản chất của xã hội. Trong cuộc đấu tranh giai cấp này, họ tìm thấy ở nền văn hoá cổ đại những yếu tố phù hợp và có lợi cho giai cấp của họ.

=> Vì vậy họ đã khởi xướng ngọn cờ “phục hưng văn hóa cổ điển” nhằm khôi phục lại sự huy hoàng của văn hoá Tây Âu thời cổ đại và đề cao tư tưởng nhân văn tư sản. Phong trào Văn hóa Phục Hưng bùng nổ (thế kỷ XIV-XVI).

- Diễn ra trong bối cảnh Tây Âu xảy ra nhiều sự kiện:

- Sự xuất hiện và phát triển của nhiều máy móc hiện đại: vành sắt, máy ngựa, vai cày, xe cút kít, cối xay gió, đồng hồ cơ học, giải toán học,...
- Diễn ra nhiều cuộc phát kiến lớn về địa lý mang lại những hậu quả to lớn và sâu sắc đã thúc đẩy sự phát triển kinh tế và thương mại mang tính chất thế giới rõ rệt, làm cho Tây Âu giàu lên nhanh chóng thúc đẩy kinh tế phát triển, tạo những tiền đề quan trọng cho sự ra đời của giai cấp Châu Âu.
- Đây là thời kỳ bùng nổ các cuộc cải cách tôn giáo và cuộc đấu tranh của giai cấp nông dân chống lại các lãnh chúa phong kiến. Tiêu biểu là cải cách tôn giáo và chiến tranh nông dân Đức thế kỷ XVI.
- Đây là thời kỳ chủ nghĩa chuyên chế thắng lợi ở một số nước lớn, chủ nghĩa dân tộc được hình thành.
- Riêng Italia sớm trở thành quê hương đầu tiên của Văn hóa Phục Hưng vì phong trào ở đây ra đời sớm. Đây vốn là quê hương của nền văn hóa La Mã cổ đại. La Mã lại tiếp thu nền văn minh Hy Lạp.

- Sự xuất hiện tầng lớp giàu có đã kích thích sự sáng tạo nghệ thuật của các nghệ sĩ. Từ Italia đã truyền sang các nước Anh, Pháp, Đức, Thụy Sĩ,...

*** Tính chất của phong trào văn hóa Phục hưng:**

- **Phong trào Văn hóa Phục hưng mang tính chất tư sản:** lên án nghiêm khắc Giáo hội Kitô, tấn công vào trật tự xã hội phong kiến, đề cao giá trị con người tự do cá nhân, đề cao tinh thần dân tộc.
- Mang tính chất của cuộc đấu tranh công khai đầu tiên trên lĩnh vực văn hóa, tư tưởng của giai cấp tư sản chống lại giai cấp phong kiến lỗi thời.
- Phong trào có tính chất nhân văn nổi bật, thể hiện qua việc đề cao giá trị con người, coi con người là trung tâm của vũ trụ, là thước đo của mọi giá trị. Con người được tôn vinh với trí tuệ, năng lực sáng tạo và khát vọng tự do. Phong trào đề cao vai trò của cá nhân, khuyến khích con người phát triển bản thân, theo đuổi hạnh phúc và lý tưởng.

11.2 THÀNH TỰU NỘI DUNG TƯ TƯỞNG VÀ Ý NGHĨA CỦA PHONG TRÀO PHỤC HƯNG

Đây là một phong trào văn hóa tư tưởng mang nội dung hoàn toàn mới – một ý thức giai cấp mới – của giai cấp tư sản mới ra đời.

Phong trào Văn hóa Phục Hưng là một phong trào rộng lớn nhiều mặt, trong đó ý thức hệ tư sản chiếm vị trí chi phối. Hay nói cách khác phong trào là một cuộc cách mạng văn hóa tư tưởng của giai cấp tư sản nhằm chống lại Giáo hội Thiên chúa và chế độ phong kiến.

11.2.1 Về văn học

Cả ba thể loại thơ, kịch, tiểu thuyết thời kì này đều có những thành tựu lớn gắn liền với những tác giả nổi tiếng.

Thơ: Alighier Dante (1256-1321) là người tiên phong trong văn học Phục Hưng Ý, với các tác phẩm như: Tập thơ *Thần khúc* với nội dung nói về tội ác của giáo hội,..

Truyện ngắn: Boccasio (1313-1375) với tập truyện ngắn “*Mười ngày*” gồm 100 câu chuyện do ba chàng kỵ sĩ và bảy cô gái kể cho nhau nghe, chế giễu sâu sắc giáo hoàng, tầng lầu, lái buôn, quý tộc,... về thói tham lam, keo kiệt, dâm ô, đạo đức giả,...

Tiểu thuyết: Miguel de Cervantes (1547-1616) là một nhà văn lớn của Tây Ban Nha, tác phẩm nổi tiếng là *Don Quijote* thông qua chàng hiệp sĩ Đôn-ki-hô-tê tác giả đã phản ánh xã hội phong kiến Tây Ban Nha với những quan niệm lỗi thời cổ hủ đang nghiêng ngả trong vũng bùn tôn giáo và phong kiến phản động.

Kịch: William Shakespeare (1564-1616) là một nhà viết kịch vĩ đại nước Anh, ông đã để lại 37 vở kịch với những loại như bi kịch, hài kịch, kịch lịch sử,... với các tác phẩm như: *Romeo và Juliet*, *Hamlet*, *Othello*, *Đêm thứ mười hai*,... Các tác phẩm của ông cũng xoáy sâu vào chủ đề của xã hội phong kiến mục nát, những giáo lý trong xã hội. Hầu hết các giai cấp từ thương nhân tướng lĩnh cho đến các thành phần nhỏ bé trong xã hội đều được ông đưa vào trong tác phẩm của mình.

11.2.2 Về nghệ thuật

Bước sang thế kỷ XVI, nền nghệ thuật Phục Hưng đã đạt đến đỉnh cao gắn liền với các tên tuổi như Leonado da Vinci, Michenlango Buonarroti, Raphaelo Sanrio...

Hội họa: Leonado da Vinci (1452-1519) là một họa sĩ lớn chủ trương lấy con người làm trung tâm cho nghệ thuật, là một người rất uyên bác trong các lĩnh vực Vật lý, Toán học, Địa lý, Giải phẫu, Triết học, Âm nhạc, Điêu khắc,... Tác phẩm của ông biểu hiện đời sống nội tâm tình cảm của con người sâu sắc tinh tế. Ông đã để lại nhiều tác phẩm như: “*La Joconde*”, “*Bữa tiệc cuối cùng*”, “*Đức mẹ đồng trinh trong hang đá*”,...

Raphaelo Sanrio (1483-1520) là họa sĩ thiên tài người Ý, thể hiện những bức tranh êm dịu, những quang cảnh vui tươi, yên tĩnh, cuộc sống sung túc và những người phụ nữ đẹp, hiền hậu, những trẻ ngây thơ bụi bặm, Các tác phẩm nổi tiếng như “*Cô gái làm vườn xinh đẹp*”, “*Bức tranh về thánh mẫu*”,...

Phong trào văn hóa Phục Hưng ở Hà Lan, Đức, Pháp... cũng xuất hiện nhiều họa sĩ nổi tiếng như Luca van Leyden (Hà Lan), Durer (Đức), Le nain (Pháp),...

Điêu khắc, Kiến trúc: Michenlango Buonarroti (1475-1564) người Ý, là một nhà Điêu khắc, một nhà thơ, một nhà kiến trúc sư nổi tiếng. Ông là một thiên tài về miêu tả sức mạnh siêu phàm của con người, một người yêu nước nhiệt thành, rất đau khổ vì tổ quốc bị ngoại

xâm. Tác phẩm tiêu biểu của ông là “*Sáng tạo thế giới*”, “*Cuộc phán xét cuối cùng*”,...; Điều khắc có: David, Moise, Đêm, Người nô lệ bị trói,...

Phong trào Phục Hưng với những thành tựu về văn học nghệ thuật là sự đổi mới về nội dung, đề cao con người, miêu tả cuộc sống xung quanh con người, chê bai chế độ cũ nát và giáo lý giáo hội tàn bạo đã làm mất đi quyền con người, ngăn cản sự phát triển của xã hội và con người. Các tác phẩm đều mang một màu sắc nhân văn độc đáo và trở thành tác phẩm của mọi thời đại. Đúng như câu nói “ *Con người là gương mẫu là kích thước đo lường vạn vật..*” Con người thực sự trở thành tâm điểm là nội dung chính làm nên tất cả chứ không phải là thần thánh hay giáo hội. Chính con người cũng là động lực để biến đổi thế giới xung quanh.

11.2.3 Chủ nghĩa nhân văn

Phong trào văn hóa phục hưng tuy có tiếp thu và kế thừa một số yếu tố trong nền văn hóa Hy-La cổ đại nhưng thực chất đây không phải là một phong trào làm sống lại những giá trị văn hóa cổ xưa mà là một phong trào hoàn toàn mới và được chỉ đạo bởi một hệ tư tưởng mới.

Chủ nghĩa nhân văn là tư tưởng hạt nhân của Văn hóa Phục hưng, phản ánh những đòi hỏi của giai cấp tư sản. Chủ nghĩa nhân văn đề xướng lấy con người làm trung tâm, lấy “nhân ảnh”, “nhân đạo”, “nhân quyền” để phản đối “thần tính”, “thần đạo” và “thần quyền” của giáo hội; họ ca tụng cuộc sống thế tục, hưởng thụ của cuộc đời hiện tại, phản đối chủ nghĩa cấm dục, quan niệm tái thế, đề xướng lý tính khoa học, phản đối chủ nghĩa mê muội, chủ nghĩa thần bí.

Chủ nghĩa nhân văn – đó là đỉnh cao của những lý tưởng, lý luận, quan điểm nhằm kêu gọi, thức tỉnh và phục vụ cho lợi ích của loài người tiến bộ, đặc biệt là những người lao động, để giúp con người tự khẳng định những giá trị cao đẹp, tài năng và nhân phẩm của bản thân. Với mục đích cao cả ấy, chủ nghĩa nhân văn thời Phục Hưng đã tập hợp được lực lượng hùng hậu với những con người tài giỏi, tâm huyết và xây dựng nên một hệ thống lý luận phong phú, đáp ứng những đòi hỏi của thực tiễn. Từ những cơ sở thực tiễn và lý luận ấy, nội dung chính của chủ nghĩa nhân văn Phục Hưng gồm:

1. Thế giới do tự nhiên sinh ra, không phải do Chúa Trời tạo nên.
2. Con người là sản phẩm của sự phát triển tự nhiên, chứ không phải do Chúa tạo ra từ “mẫu đất” hay cái “xương sườn cụt”.

3. Cuộc sống không phải là nơi đầy ải mà là nơi con người có thể xây hạnh phúc dưới trần thế, không phải đợi ngày mai lên thiên đàng.
4. Cuộc đời chứa đựng vô vàn cái đẹp mà con người là trung tâm của cái đẹp, vì thế con người phải trở thành đối tượng của nghệ thuật.

Bốn đặc trưng trên – những nội dung làm nên bản chất của chủ nghĩa nhân văn (về thế giới tự nhiên, con người, cuộc sống và vẻ đẹp của con người) – là bước đột phá mang tính cách mạng hết sức sâu sắc trong tư duy của thời đại bấy giờ. Nói cách khác, chủ nghĩa nhân văn đã đưa con người trở thành chúa tể của thế giới. Ngự trị cuộc sống là chính con người chứ không phải Chúa trời. Để có được bước đột phá ấy, châu Âu đã phải trải qua những cuộc cách mạng to lớn. Trong số đó, nổi bật lên là cuộc cách mạng toàn diện, sâu sắc trong nghệ thuật.

Như vậy, ta có thể thấy, chủ nghĩa nhân văn Phục Hưng là cuộc cách mạng diễn ra trên lĩnh vực văn hoá và tư tưởng. Nghĩa là chủ nghĩa nhân văn đã chuẩn bị tiền đề tư tưởng, thực hiện “cuộc cách mạng” trong nhận thức để con người thực hiện cuộc cách mạng xã hội trong thực tiễn.

Câu 12 . Phong trào cải cách tôn giáo ở Tây Âu hậu kì trung đại

12.1 Nguyên nhân dẫn đến phong trào cải cách ở châu Âu hậu kì trung đại.

Ki tô giáo là hệ tư tưởng của chế độ phong kiến châu Âu, là chỗ dựa vững chắc của chế độ phong kiến, chiếm địa vị thống trị và chi phối đời sống chính trị của Tây Âu (Giáo hoàng Rô-ma là vua của các vị vua). Giáo hội có cuộc sống vật chất như một thế lực phong kiến thực sự, có quyền bóc lột tô thuế và hủ bại trong sinh hoạt. Giáo hội trở thành lực lượng cản trở cho sự phát triển của giai cấp tư sản đang lên.

Đặc điểm của phong trào cải cách

- Phê phán nhà thờ và nêu lên những tư tưởng tiên bộ.
- Đối tượng đấu tranh là một bộ phận có quyền lực và phần đông nhất của chế độ phong kiến.

- Phong trào cải cách tôn giáo nằm trong các cuộc tấn công đầu tiên, công khai và trực diện của giai cấp tư sản đang lên chống lại chế độ phong kiến mà cụ thể là nhằm vào cơ sở tồn tại của nó trên các lĩnh vực văn hoá, tư tưởng, tôn giáo.
- Phong trào cải cách tôn giáo phản ánh tính chất tư sản rõ nét, điều này được phản ánh qua nội dung của các cuộc đấu tranh, nó không nhằm đến việc xoá bỏ tôn giáo mà lên án việc chế độ phong kiến sử dụng tôn giáo như một công cụ để áp bức và khống chế quần chúng, nô dịch tri thức và khoa học. Từ đó, giai cấp tư sản đề ra một tôn giáo rẻ tiền, ít tốn kém, phù hợp với lợi ích và ý chí của giai cấp tư sản, cổ vũ và thúc đẩy làm giàu...
- Cải cách tôn giáo ở Đức:

Người khởi xướng ra phong trào cải cách tôn giáo ở Đức là Martin Luther (1483 - 1546), ông là con một thợ mỏ nghèo ở Thuringen được học trở thành luật sư. Năm 1517, ông đã viết “Luận văn 95 điều” dán trước cửa nhà thờ của trường đại học vittenbec tố cáo việc mua bán thẻ miễn tội hồi đó. Trong “Luận văn 95 điều” ông cho rằng việc mua bán thẻ miễn tội là giả dối, chỉ làm lợi cho những người lợi dụng nó. Ông cho rằng chỉ cần lòng tin vào Đức Chúa là sẽ được cứu vớt, ngay cả những nghi lễ phức tạp, tốn kém cũng không cần thiết. Phong trào đòi cải cách tôn giáo ở Đức đã diễn ra rất quyết liệt. Rất nhiều người nông dân đã ủng hộ những tư tưởng của Martin Luther và xảy ra xung đột với giáo hội. Đến năm 1555, những tư tưởng của Luther đã được công nhận. Tôn giáo cải cách của Luther từ Đức đã lan sang nhiều nước Châu Âu khác.

- Cải cách tôn giáo ở Thụy Sĩ:

Đại biểu cho phong trào cải cách tôn giáo ở Thụy Sĩ là Can Vanh (Jean Calvin). Năm 1536 Calvin cho xuất bản cuốn “Thiết chế Cơ Đốc”. Trong tác phẩm đó, ông thừa nhận thượng đế và thuyết tam vị nhất thể nhưng chỉ chấp nhận có kinh Phúc âm. Ông phê phán việc tu hành khổ hạnh và cho rằng cái quan trọng nhất là lòng tin. Ông cũng chủ trương khuyến khích việc làm giàu. Calvin chủ trương giảm bớt những nghi lễ phiền phức, tốn kém. Điểm quan trọng của thuyết Calvin là thuyết định mệnh. Ông cho rằng số phận con người do Chúa Trời đã định trước, việc bỏ ra một ít tiền mua thẻ miễn tội không giải quyết được gì. Như vậy là ông chống lại việc bán thẻ miễn tội, cho đó chỉ là một trò lừa bịp. Cải cách tôn giáo ở Thụy Sĩ đã được đông đảo mọi người ủng hộ. Giơnevơ (Genève) trở thành trung tâm phong trào cải cách tôn giáo ở Tây Âu.

- Cải cách tôn giáo ở Anh:

Từ đầu thế kỉ XVI, kinh tế tư bản đã phát triển khá mạnh ở Anh. Giai cấp tư sản lớn mạnh muốn có một tôn giáo mới phù hợp với cuộc sống và công việc kinh doanh của họ. Lúc đó nhà thờ ở Anh còn chiếm khá nhiều ruộng đất. Vua Anh cũng muốn lấy lại một phần ruộng đất của nhà thờ và loại bỏ ảnh hưởng của giáo hội Rôma đối với vương quyền. Nhân việc Giáo hoàng phản đối việc bỏ vợ của vua Anh lúc đó là Henri VIII, Henri VIII đã ban “Sắc luật về quyền tối cao” vào năm 1534, tuyên bố cắt đứt quan hệ với giáo hội Rôma và thành lập một giáo hội riêng gọi là Anh giáo. Anh giáo do vua Anh làm giáo chủ, nhưng mọi giáo lí, nghi lễ, phẩm hàm thì vẫn giống như đạo Thiên Chúa. Các giáo phẩm thì do vua Anh bổ nhiệm, mọi ruộng đất của giáo hội Rôma bị chính quyền tịch thu. Anh giáo như vậy chưa đáp ứng được yêu cầu của giai cấp tư sản. Tư sản Anh cần có cải cách triệt để hơn, điều đó đã dẫn tới Thanh giáo (tôn giáo trong sạch). Thanh giáo xoá bỏ hết tàn dư của đạo Thiên Chúa, đơn giản hoá các nghi lễ, cắt đứt quan hệ với Anh giáo. Họ thành lập một hội đồng riêng, cầm đầu là các trưởng lão do các tín đồ bầu ra.

Từ nước Đức, trào lưu cải cách tôn giáo lan nhanh ra khắp các nước Tây Âu và được đông đảo quần chúng đi theo. Đây là phong trào tấn công trực diện vào đạo Thiên chúa và chế độ phong kiến Tây Âu thời hậu kì trung đại.

Tác dụng của phong trào:

- Thúc đẩy, châm ngòi cho các cuộc khởi nghĩa nông dân.
- Đưa đến sự phân hóa trong xã hội Tây Âu, chia tôn giáo làm hai phe: Tin Lành (tôn giáo cải cách) và Ki tô giáo (cựu giáo).
- Hạn chế: Giai cấp tư sản không thể xóa bỏ tôn giáo mà chỉ có thể điều chỉnh nó cho phù hợp với "kích thước" của nó .- Ý nghĩa :
 - + Lên án nghiêm khắc giáo hội Thiên Chúa và tấn công vào trật tự phong kiến, góp phần quan trọng vào giải phóng tư tưởng, tình cảm của con người khỏi sự nô dịch của thần học.
 - + Là bước tiến lớn trong lịch sử văn minh Tây Âu, tạo ra những tiền đề văn hoá, tư tưởng và tôn giáo quan trọng nhằm giúp giai cấp tư sản định hình nền văn hoá và tôn giáo mới của riêng mình.
 - + Cùng với Văn hoá Phục hưng, Cải cách tôn giáo là những đòn tấn công (đầu tiên của giai cấp tư sản vào trật tự phong kiến, làm cơ sở cho các cuộc đấu tranh về chính trị.

Câu 13 . *Tiền đề và kết quả của Cách mạng CN nửa cuối TK 18-đầu 19.*

13.1 Tiền đề

13.1.1 Sự phát triển của sức sản xuất

- + Từ TK 10-14 ở Tây Âu xuất hiện nhiều thành thị ms, thành thị trở thành trung tâm thủ công nghiệp, sx hàng hóa và buôn bán. Các xưởng thủ công hình thành thay thế cho sx TCN gđ => tạo ĐK thuận lợi thúc đẩy sự pt của lực lượng sx
- + LĐ tdo thay thế cho LĐ nông nô, CN tách khỏi nông nghiệp và chuyển sang nền sx hàng hóa.
- + Về kĩ thuật, việc sd bánh xe cạp nc đã kích thích và tạo ra khả năng sử dụng nguồn năng lượng khác thay thế sức lđ của con ng => bc tiến lớn slao của cng về kinh nghiệm lđ và tri thức
- + Từ Tk 14-15, nhân tố của CNTB xuất hiện, sức sx ở Tây Âu có những biến đổi căn bản về công cụ sx (phát minh lò cao, bánh xe guồng nc, cải tiến khung cửi,,)
- + Từ TK 16, hình thức công trg thủ công TBCN trở nên phổ biến, đóng vai trò quan trọng trong việc chuẩn bị những điều kiện cần thiết để chuyển nền sx nhỏ TCN sang nền sx lớn cơ khí.

13.1.2 Tích lũy TB

- + cướp đoạt ruộng đất của ND và biến nó thành những cơ sở sx nông nghiệp mang tc TBCN => Tầng lớp chủ đất trở lên giàu có, ng ND mất ruộng đất phải lưu lạc , làm thuê cho nông trg hoặc gia nhập vào đội quân hậu bị của CN
- + Mở rộng các vùng đất thực dân và cướp đoạt nguồn tài nguyên của thuộc địa (ĐB là sau cuộc phát kiến địa lý)
- + Khai thác những con đg hàng hải ms sau các cuộc phát kiến địa lý làm cho thương nghiệp, CN ở CÂ pt nhanh chóng, phạm vi buôn bán TG đc mở rộng giữa các châu lục.

+ Việc buôn bán nô lệ da đen từ CP sang CM cũng là 1 yếu tố thúc đẩy nhanh qtrình tích lũy tư bản. Cùng vs đó là việc GCTS tăng cường bóc lột ND trong nc thông qua chế độ quốc trái hoặc chế độ thuế khóa nặng nề.

13.1.3 Thắng lợi của các cuộc cm Ts và sự ra đời của các quốc gia TBCN

+ Nhà nc TS là 1 thể chế ctri tiến bộ, thắng lợi của CMTS k những thủ tiêu đc trở ngại trên con đg pt của CNTB mà còn thiết lập đc 1 chế độ ctri ms, 1 cấu trúc chính quyền ms của GCTS

+ GCTS ở CÂ và CM k ngừng tăng cường bóc lột trong nc và tiến hành nhiều cuộc ctranh XI và cướp bóc thuộc địa => Đẩy nhanh qtrình tích lũy TB .

13.2 Kết quả

- làm cho sức sx của XH pt nhanh chóng
- Do đc cơ giới hóa, năng suất Lđ trong sx CN tăng lên rất nhanh, tạo nên nguồn của cải vật chất vô cùng to lớn.
- Thúc đẩy sự phát triển của nông nghiệp và giao thông vận tải. Trên cơ sở sử dụng rộng rãi máy hơi nc, ngành gt vận tải có sự thay đổi quan trọng (chế tạo tàu thủy chạy bằng hơi nc, thông thương bằng tàu hơi nc giữa các châu lục qua đại dương) phương tiện trên bộ cũng đc đổi ms (chế tạo ra xe đạp, đầu máy xe lửa)
- Làm thay đổi tổ chức quản lý sản xuất, hình thành các vùng CN, khu CN tập trung, làm xuất hiện các vugf thuộc địa cung cấp nguyên liệu cho vùng CN
- Tại những vùng thuộc địa và vùng CN dần hình thành các TP ms, cũng là những trung tâm CN ms, vì vậy hệ thống đg gt cũng đc XD và đc mở rộng, dân số cũng tăng nhanh và sống tập trung ở các Tp
- Về XH, làm nên sự biến đổi sâu sắc các MQH giai cấp. Biến đổi quan trọng nhất là sự ra đời của GCVS CN. Từ khi nền đại Cn đc hình thành, GCVS thực sự đã ra đời, họ sống tập trung ở các thành thị, trung tâm CN.. ĐK sống tập trung đã làm hình thành những đặc điểm của gcvs CN như có tính tổ chức, kỉ luật, có ý thức giác ngộ giai cấp và tinh thần cm.
- Tuy nhiên, cm CN cũng làm cho mâu thuẫn giữa gc TS và VS ngày càng trở lên gay gắt.

*** HƯỚNG DẪN LÀM CÂU MỞ RỘNG TRONG BÀI THI CUỐI KỲ LSVMTG:

ĐỀ BÀI VÍ DỤ: “Vai trò của điều kiện tự nhiên đối với sự hình thành, phát triển của các nền văn minh.” (một câu hỏi mở thường gặp trong đề thi cuối kỳ LSVMTG).

- **Đầu tiên, trước khi làm bài phải xác định và lý giải các dữ kiện trong đề bài:**
 - + Điều kiện tự nhiên: khí hậu, địa hình, tài nguyên thiên nhiên (khoáng sản, sinh vật...)...
 - + Các nền văn minh: có thể dùng để làm dẫn chứng, điển hình với các nền văn minh lớn là Ai Cập, Lưỡng Hà, Trung Hoa...
- **Thứ hai, bắt đầu làm bài, luôn nhớ rõ để được điểm cao thì quá trình trả lời câu hỏi phải đầy đủ 3 phần Mở - Thân - Kết**, phần Thân bài chia thành các đoạn văn theo từng ý chính. Ví dụ:

Điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng và tác động sâu sắc đến sự hình thành và phát triển của các nền văn minh lớn như Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Hoa. Những điều kiện tự nhiên đó bao gồm các yếu tố như địa hình, khí hậu, nguồn tài nguyên thiên nhiên,...

Có thể khái quát và kể đến một số ảnh hưởng và tác động cụ thể như sau:

Thứ nhất, Ảnh hưởng đến sự phân bố các nền văn minh: Điều kiện tự nhiên như địa hình, khí hậu, tài nguyên thiên nhiên... có ảnh hưởng rất lớn đến sự phân bố của các nền văn minh. Ví dụ như các nền văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Hoa đều hình thành và phát triển ở những khu vực có khí hậu nhiệt đới ẩm, thuận lợi cho việc trồng trọt và chăn nuôi, điển hình là sự phát triển rực rỡ của Ai Cập cổ đại không thể thiếu sự “bồi đắp” của địa hình kề bên lưu vực sông Nile.

Thứ hai, Ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội: Điều kiện tự nhiên cũng có ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của các nền văn minh. Ví dụ, các nền văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Hoa đều hình thành và phát triển nền nông nghiệp tưới tiêu, dựa vào hệ thống sông ngòi.

Thứ ba, Ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển của các đô thành trong nền văn minh: Có thể kể đến các thành cổ ở Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Hoa đều được xây dựng ở những khu vực có địa hình thuận lợi cho giao thông, thương mại như Memphis, Thebes, Babylon...

Ngoài những tác động chủ yếu của điều kiện tự nhiên đến kinh tế - xã hội đã nêu trên, điều kiện tự nhiên cũng tác động đến chính trị, nhờ các điều kiện tự nhiên thuận lợi, các nền văn minh lớn trở thành các cường quốc hùng mạnh, từ đó các nền văn minh có thể mở rộng lãnh thổ, xâm chiếm các vùng đất khác. Bên cạnh đó là ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển của các tôn giáo, tín ngưỡng. Ví dụ, nền văn minh Ai Cập cổ đại có

nhiều vị thần liên quan đến sông Nile, như thần Ra, thần Osiris... Nền văn minh Lưỡng Hà cổ đại có nhiều vị thần liên quan đến thiên nhiên, như thần bầu trời Enlil, thần nước Enki...

Nhìn chung, các nền văn minh lớn như văn minh Ai Cập cổ đại, văn minh Lưỡng Hà cổ đại, văn minh Trung Hoa và Ấn Độ cổ - trung đại, v.v.. đều phát triển mạnh ở nơi có điều kiện địa hình tự nhiên thuận lợi như các lưu vực sông lớn (sông Nile, sông Tigris và sông Euphrates, sông Ấn, sông Hoàng Hà) nhờ nguồn nước dồi dào, đất đai màu mỡ, khí hậu thuận lợi cho trồng trọt và chăn nuôi. Theo đó, những nền văn minh này đã phát triển kinh tế nhanh chóng, tạo tiền đề cho sự lớn mạnh về chính trị, kinh tế - quân sự, văn hóa... Có thể thấy rõ, sự hình thành và phát triển mạnh mẽ của các nền văn minh lớn không thể thiếu những ảnh hưởng và tác động sâu sắc từ điều kiện tự nhiên thuận lợi.